

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Tô Thị Gấm
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XƯỞNG MAY 7-5**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Tô Thị Gấm

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Tô Thị Gấm Mã SV: 1313401004
Lớp: QL701K Ngành: Kế toán – Kiểm toán
Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7-5

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xưởng may 7-5
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xưởng may 7-5.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của xưởng may 7- 5 trong 3 năm gần đây.
- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xưởng may 7-5.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: xưởng may 7-5

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân.
- Định hướng cách hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xưởng may 7-5.
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

ThS. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thành đề tài nghiên cứu
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn ham học hỏi trong quá trình viết khóa luận.
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu)

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất để gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh họa trong khóa luận đã có tính logic trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

Ths.Nguyễn Đức Kiên

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Tên ký hiệu
1	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	CCDC	Công cụ dụng cụ
5	CN	Công nhân
6	CNSXTT	Công nhân sản xuất trực tiếp
7	CP	Chi phí
8	CPSX	Chi phí sản xuất
9	GTGT	Giá trị gia tăng
10	K/c	Kết chuyển
11	KCS	Kiểm tra chất lượng sản phẩm
12	KHTSCĐ	Khấu hao tài sản cố định
13	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
14	NCTT	Nhân công trực tiếp
15	NT	Ngày tháng
16	NVL	Nguyên vật liệu
17	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
18	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
19	QLPX	Quản lý phân xưởng
20	SH	Số hiệu
21	SXC	Sản xuất chung
22	TK	Tài khoản
23	TSCĐ	Tài sản cố định

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. 1: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án phân bước không tính giá thành bán thành phẩm	14
Sơ đồ 1. 2: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án có tính giá thành bán thành phẩm.....	14
Sơ đồ 1. 4: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	18
Sơ đồ 1. 5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung	20
Sơ đồ 1. 6: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	21
Sơ đồ 1. 7: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	22
Sơ đồ 1. 8: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	23
Sơ đồ 1. 9: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	23
Sơ đồ 1. 10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung	25
Sơ đồ 1. 11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Sổ cái	26
Sơ đồ 1. 12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ	27
Sơ đồ 1. 13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....	28
Sơ đồ 1. 14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy	29
Sơ đồ 2. 1: Quy trình công nghệ sản xuất của Xưởng may	32
Sơ đồ 2. 2: Cơ cấu sản xuất của Xưởng may	34
Sơ đồ 2. 3: Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý Xưởng may 7-5	35
Sơ đồ 2. 4: Sơ đồ bộ máy kế toán của Xưởng may 7-5	37
Sơ đồ 2. 5: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại Xưởng may 7-5	39
Sơ đồ 3. 1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	82

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 2. 1: Kết quả hoạt động kinh doanh của Xưởng may trong 3 năm.....	31
Biểu số 2. 2: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001896.....	42
Biểu số 2. 3: Phiếu nhập kho	43
Biểu số 2. 4: Sổ chi tiết vật liệu	44
Biểu số 2. 5: Phiếu xuất kho	45
Biểu số 2. 6: Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh.....	47
Biểu số 2. 7: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014	48
Biểu số 2. 8: Trích sổ cái TK 621 tháng 12/2014.....	49
Biểu số 2. 9: Bảng chấm công	52
Biểu số 2. 10: Bảng tính và thanh toán tiền lương.....	53
Biểu số 2. 11: Bảng tổng hợp lương toàn doanh nghiệp	54
Biểu số 2. 12: Bảng trích các khoản trích theo lương.....	55
Biểu số 2. 13: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH	56
Biểu số 2. 14: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014	57
Biểu số 2. 15: Trích sổ cái TK 622 tháng 12/2014.....	58
Biểu số 2. 16: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp.....	59
Biểu số 2. 17: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn.....	61
Biểu số 2. 18: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.....	63
Biểu số 2. 19: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014	64
Biểu số 2. 20: Trích sổ cái TK 627 tháng 12/2014.....	65
Biểu số 2. 21: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung	66
Biểu số 2. 22: Phiếu kế toán.....	67
Biểu số 2. 23: Bảng tính giá thành sản phẩm.....	68
Biểu số 2. 24: Phiếu nhập kho	69
Biểu số 2. 25: Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh.....	70
Biểu số 2. 26: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014	Error! Bookmark not defined.
Biểu số 2. 27: Trích sổ cái TK 154 tháng 12/2014.....	72

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1:	3
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	3
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.....	3
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí.....	5
1.3.2. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động.....	6
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động (theo cách ứng xử chi phí).....	6
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	7
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm xác định giá thành.....	7
1.4.2. Phân loại giá thành theo nội dung kinh tế cấu thành giá thành.....	8
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	8
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:.....	8
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	8
1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm.....	9
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	9
1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	9
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí chi phí sản xuất.....	10
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	10
1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)...	11
1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số.....	11
1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.....	12
1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.....	12
1.7.5. Tính giá thành theo phương pháp phân bước.....	13
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.....	15
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp.....	15

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương.....	15
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.....	16
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.....	16
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	17
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	17
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	21
1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	22
1.10.1. Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.....	22
1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất.....	23
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	25
1.11.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung.....	25
1.11.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái.....	26
1.11.3. Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ.....	27
1.11.4. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.....	28
1.11.5. Hình thức kế toán trên máy tính.....	29
CHƯƠNG 2.....	30
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XƯỞNG MAY 7 - 5.....	30
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5.....	30
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Xưởng may 7 - 5.....	30
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Xưởng may 7 - 5.....	31
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Xưởng may 7 - 5.....	34
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Xưởng may 7 - 5.....	37
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5.....	39
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.....	39

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	40
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm	40
2.2.4. Nội dung và trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xưởng may 7 - 5.....	41
CHƯƠNG 3	73
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XƯỞNG MAY 7 - 5	73
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại Xưởng may 7 - 5.....	73
3.1.1. Ưu điểm	74
3.1.2. Hạn chế.....	76
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	77
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5	78
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5	78
3.4.1. Kiến nghị 1: Hoàn thiện về hiện đại hóa công tác kế toán.....	79
3.4.2. Kiến nghị 2: Về trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất.....	80
3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc hạch toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	81
3.4.4. Kiến nghị 4: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.....	82
3.4.5. Kiến nghị 5: Về việc tiết kiệm nguyên vật liệu trực tiếp	83
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5.....	83
3.5.1. Về phía Nhà nước	83
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	84
KẾT LUẬN	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong cơ chế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp không chỉ trong nước và nước ngoài thì vấn đề làm thế nào để tồn tại và phát triển là một câu hỏi lớn cho các nhà quản lý. Một doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững phải tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình từ việc đầu tư vốn sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Để cạnh tranh trên thị trường các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Một trong các biện pháp hữu hiệu nhất mà các doanh nghiệp áp dụng đó là biện pháp hạ giá thành sản phẩm và tăng số lượng sản phẩm tiêu thụ.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giá thành sản phẩm cao hoặc thấp đều phụ thuộc vào chi phí sản xuất đã bỏ ra, nếu chi phí sản xuất cao thì giá thành sản phẩm sẽ cao và ngược lại. Phần đầu không ngừng để tiết kiệm chi phí sản xuất là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của công tác quản lý doanh nghiệp. Vì vậy hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những công tác kế toán quan trọng không thể thiếu trong các doanh nghiệp sản xuất để giúp các doanh nghiệp nâng cao được hiệu quả sản xuất của mình.

Cũng như các doanh nghiệp khác Xưởng may 7 - 5 đã không ngừng đổi mới và hoàn thiện để đứng vững và tồn tại trên thị trường. Đặc biệt là công tác kế toán nói chung và kế toán sản xuất giá thành nói riêng ngày càng được coi trọng. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, cùng với vốn kiến thức đã được học ở trường và những hiểu biết thu thập được trong quá trình thực tập tại Xưởng may 7 - 5, nên em chọn đề tài "Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5
- Phạm vi: Tại Xưởng may 7 - 5

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Các phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

CHƯƠNG 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sự phát sinh và phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất xã hội của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao 3 yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động tạo nên quá trình sản xuất.

Quá trình sản xuất hàng hóa là quá trình tiêu hao của chính bản thân các yếu tố nói trên. Như vậy, để có thể sản xuất hàng hóa con người đã phải bỏ ra những chi phí về lao động sống và lao động vật hóa. Trong điều kiện kinh tế hàng hóa và cơ chế hạch toán kinh doanh, mọi chi phí đều được biểu hiện bằng tiền, trong đó chi phí tiền công là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống, còn chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí về nguyên vật liệu, nhiên liệu là biểu hiện bằng tiền của lao động vật hóa. Vì thế sự hình thành nên các chi phí sản xuất để tạo ra giá trị sản phẩm sản xuất là tất yếu khách quan, không phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người sản xuất.

Như vậy chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định. Thực chất chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn - chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào giá thành sản phẩm. Chi phí của doanh nghiệp phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp, nhưng để phục vụ cho quản lý hạch toán và kinh doanh, chi phí sản xuất phải được tính toán tập hợp theo thời kỳ phù hợp với kỳ báo cáo.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Nói đến bản chất của giá thành tức là nói đến nội dung kinh tế chứa đựng bên trong của chỉ tiêu giá thành. Điềm qua lịch sử về lý luận giá thành, có thể thấy bản chất của giá thành được xác định theo các quan điểm sau:

- Giá thành là hao phí lao động sống và hao phí lao động vật hóa được dùng để sản xuất và tiêu thụ một đơn vị hoặc một khối lượng sản phẩm nhất định.

- Giá thành sản phẩm là toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bất kể nó nằm ở bộ phận nào trong các bộ phận cấu thành giá trị sản phẩm.

- Giá thành là biểu hiện mối liên hệ tương quan giữa một bên là chi phí sản xuất và một bên là kết quả đạt được trong từng giai đoạn nhất định.

Như vậy bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản hao phí vật chất thực tế cần được bù đắp bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế. Do đó chỉ tiêu giá thành luôn được xem là một chỉ tiêu cần được xác định một cách chính xác, trung thực để giúp cho các doanh nghiệp có căn cứ xem xét, đánh giá kiểm tra và đề xuất các biện pháp thích ứng với hoạt động kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể.

Các quan điểm về chức năng như:

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mà mình đã bỏ ra hay không. Bù đắp đủ chi phí là yếu tố đầu tiên để xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chức năng lập giá: Để thực hiện chức năng bù đắp chi phí thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành. Tuy nhiên giá thành cá biệt của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá cả mà là giá thành bình quân của cả ngành hoặc khu vực được sản xuất ra trong điều kiện trung bình của ngành hoặc

khu vực đó. Nhưng việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp lại có ý nghĩa quan trọng cho công tác xác định giá thành bình quân. Trên thị trường các hàng hóa đều phải bán theo một giá trị thống nhất đó là giá cả thị trường.

- *Chức năng đòn bẩy kinh tế*: Lợi nhuận của doanh nghiệp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Hạ giá thành giúp tăng lợi nhuận, tạo tích lũy để tái sản xuất. Do đó giá thành trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh để phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường. Tính chất đòn bẩy kinh tế của giá thành đặt ra yêu cầu cho từng bộ phận sản xuất, sao cho sử dụng chi phí một cách tiết kiệm và hiệu quả nhất.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm các khoản chi có nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy để quản lý, theo dõi và hạch toán chi phí một cách có hệ thống, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và phân tích kinh tế trong các doanh nghiệp, cần phải phân loại chi phí theo các tiêu thức hợp lý. Tùy theo việc xem xét chi phí ở các góc độ khác nhau và mục đích quản lý chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau:

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí.

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí nhân công: bao gồm các chi phí phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN).

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là phần giá trị hao mòn của tài sản cố định chuyển dịch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là số tiền trả về các loại dịch vụ như tiền điện, tiền nước, điện thoại,... phục vụ hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên nhưng đã chi bằng tiền như chi phí tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo,...

Cách phân loại này có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất bởi nó cho phép doanh nghiệp hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra trong kỳ sản xuất kinh doanh, là cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, làm cơ sở cho việc lập dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố chi phí sản xuất.

1.3.2. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành 3 khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN).

- Chi phí sản xuất chung: gồm các chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội,...) ngoài hai khoản mục trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp, chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng trong sản xuất, chi phí sửa chữa bảo trì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ hoạt động của phân xưởng.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp dễ dàng tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm, là căn cứ để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm, từ đó lập dự toán chi phí cho kỳ sản xuất sau.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động (theo cách ứng xử chi phí)

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành 3 loại:

- Biến phí (chi phí khả biến): là những chi phí có sự thay đổi trực tiếp về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí điện nước,...

- Định phí (chi phí bất biến): là những chi phí không thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như: chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp bình quân, chi phí tiền lương phải trả cho cán bộ, nhân viên quản lý, chi phí tài sản văn phòng.

- Chi phí hỗn hợp: là chi phí mà thành phần của nó bao gồm cả yếu tố bất biến và yếu tố khả biến. Ở mức độ hoạt động căn bản chi phí hỗn hợp thường thể hiện đặc điểm của định phí, ở mức độ hoạt động vượt mức căn bản thì nó thể hiện đặc điểm của biến phí.

Cách phân loại này được ứng dụng nhiều trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó là cơ sở xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ chi phí - khối lượng hoạt động, phân tích điểm hòa vốn và phục vụ cho việc ra quyết định trong ngắn hạn của nhà quản trị.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm xác định giá thành.

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia làm 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh cho một đơn vị sản phẩm dựa trên chi phí định mức của kỳ kế hoạch.

- Giá thành thực tế: là giá thành được tính sau khi đã hoàn thành việc chế tạo sản phẩm trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh và kết quả kinh doanh thực tế đạt được.

1.4.2. Phân loại giá thành theo nội dung kinh tế cấu thành giá thành

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất: là toàn bộ chi phí sản xuất có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành bao gồm ba khoản mục là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ: là toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến khối lượng sản phẩm hoàn thành từ khi sản xuất đến khi tiêu thụ sản phẩm, nghĩa là chi phí phát sinh trong sản xuất và chi phí ngoài sản phẩm.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:

Đối tượng hạch toán chi phí là một phạm vi, giới hạn nhất định mà các chi phí có cùng tính chất sẽ được tập hợp vào nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và tính giá thành sản phẩm. Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí thực chất là xác định nơi gây ra chi phí như: phân xưởng, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng,...

Để xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thường dựa trên những căn cứ sau: đặc điểm và cơ cấu tổ chức sản xuất, tính chất và quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất, đặc điểm sản phẩm, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng cho việc xây dựng hệ thống chứng từ ban đầu đến việc mở tài khoản, mở sổ chi tiết chi phí sản xuất cho các đối tượng phục vụ công tác quản lý chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm, bán thành phẩm, công việc hoặc dịch vụ đã hoàn thành đòi hỏi phải xác định tổng giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi giới hạn cần tổng

hợp như: đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu tổ chức, quản lý, trình độ và phương tiện kế toán.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm thường được chọn là sản phẩm, dịch vụ hoàn thành hoặc chi tiết, khối lượng sản phẩm, dịch vụ đến một điểm dừng kỹ thuật thích hợp mà nhà quản lý cần thông tin về giá thành. Lựa chọn giá thành thích hợp sẽ là cơ sở để phân tích, tổng hợp chi phí sản xuất phù hợp, tính giá thành chính xác.

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm. Tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế, kỹ thuật sản xuất và nhu cầu thông tin giá thành, kỳ giá thành được xác định khác nhau. Kỳ tính giá thành có thể là kỳ tính theo tháng, quý, năm, theo thời vụ, theo đơn đặt hàng.

Xác định kỳ tính giá thành phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại doanh nghiệp, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho các nhà quản lý trong việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định trong từng thời kỳ.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Thông thường kế toán tập hợp chi phí theo 2 cách sau:

- Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp:

Phương pháp này thường được áp dụng cho các chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán các chứng từ kế toán phải được ghi chép riêng rẽ chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành, căn cứ vào những chứng từ gốc đó kế toán tập hợp chi phí cho từng đối tượng tính giá thành liên quan. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng sử dụng phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến đối tượng tính giá thành không thể theo dõi riêng được.

Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp này tốn nhiều thời gian công sức nhưng chính xác và hiệu quả.

- Phương pháp tập hợp chi phí gián tiếp:

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất nhưng không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Do vậy cần tập hợp lại rồi tiến hành phân bổ theo những tiêu thức hợp lý. Tiêu chuẩn phân bổ hợp lý là tiêu chuẩn đảm bảo được mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tổng chi phí gián tiếp phải phân bổ với tổng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng. Tuy nhiên việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí chi phí sản xuất

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, vào mối quan hệ giữa hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý. Để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời thì trình tự hạch toán phải được tiến hành theo một trình tự khoa học hợp lý. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất trải qua các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn trước

- Bước 2: Tập hợp và phân bổ các chi phí sản xuất cho các loại sản phẩm có liên quan.

- Bước 3: Xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ, tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ để tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm sản phẩm, yêu cầu quản lý giá thành mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp. Thông thường có các phương pháp tính giá thành sau:

1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, khép kín và chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.

Đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, phân xưởng sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý, năm.

Công thức tính giá thành:

$$\begin{matrix} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và không thể tổ chức theo dõi chi phí theo từng loại sản phẩm.

Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm, phân xưởng. Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm nhập kho với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý, năm.

Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm chuẩn để xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ.

$$\begin{matrix} \text{Giá thành thực tế đơn} \\ \text{vị sản phẩm chuẩn} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng sản phẩm chuẩn } (Q_0)}$$

$$\begin{matrix} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm cùng loại} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm chuẩn} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Hệ số quy đổi sản} \\ \text{phẩm cùng loại} \end{matrix}$$

$$\text{Tổng số sản phẩm chuẩn} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \right]$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế nhóm} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ của} \\ \text{nhóm sản phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ của} \\ \text{nhóm sản phẩm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ của} \\ \text{nhóm sản phẩm} \end{array}$$

1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này cũng được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất cùng sử dụng các yếu tố sản xuất như nguyên vật liệu, nhân công,... nhưng lại sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về cỡ số, quy cách, phẩm chất.

Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm, phân xưởng. Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành nhập kho.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ tính giá} \\ \text{thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế} \\ \text{hoạch sản phẩm} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ tính giá} \\ \text{thành} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{kế hoạch} \end{array} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế} \\ \text{hoạch sản phẩm} \end{array} \right]$$

1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp đơn đặt hàng là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo đơn đặt hàng.

Đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng cụ thể. Giá thành của từng của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành đơn đặt hàng đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật trong hợp đồng sản xuất. Nếu cuối tháng mà đơn đặt hàng

vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí đến cuối tháng chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn hàng. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, từng phân xưởng. Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành, với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý, năm.

$$\frac{\text{Tổng giá thành thực tế theo đơn đặt hàng}}{\text{theo đơn đặt hàng}} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất thực tế tập hợp theo đơn đặt hàng}}{\text{theo đơn đặt hàng}}$$

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm}}{\text{sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế đơn đặt hàng}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành theo đơn đặt hàng}}$$

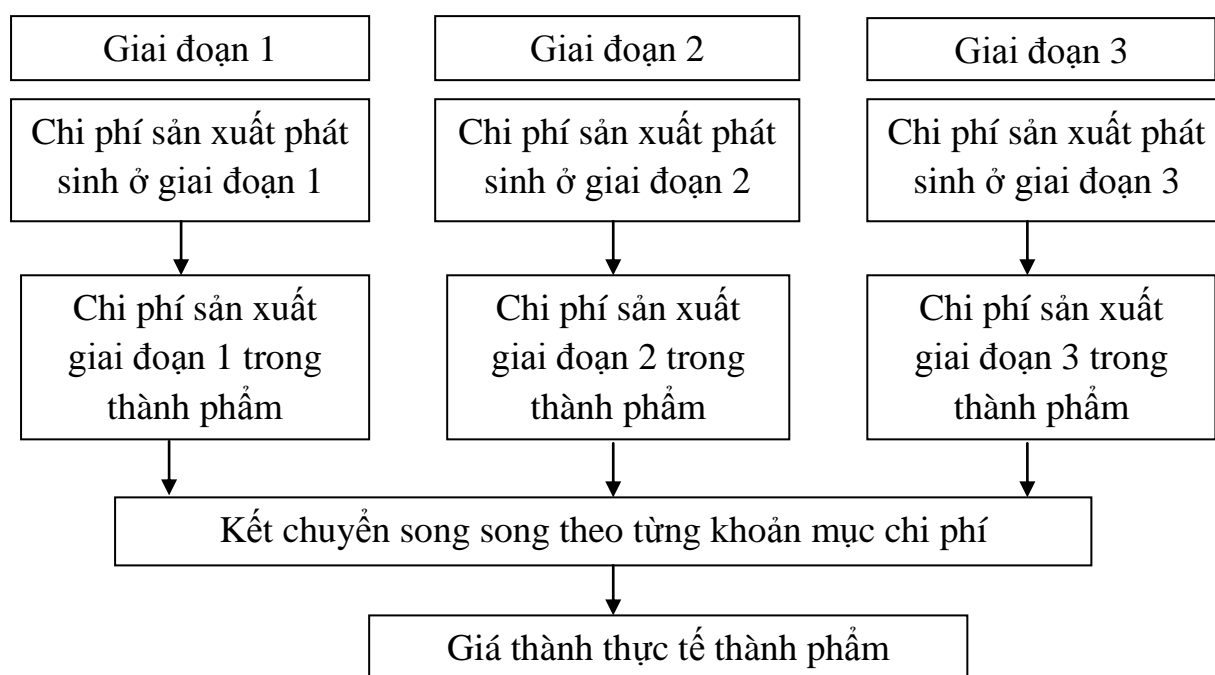
1.7.5. Tính giá thành theo phương pháp phân bước

Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ theo một thứ tự nhất định để có được sản phẩm hoàn thành. Sản phẩm của giai đoạn trước là nguyên liệu đầu vào của giai đoạn sau. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phải được tổ chức chi tiết theo từng giai đoạn công nghệ hoặc theo từng phân xưởng sản xuất riêng biệt tham gia vào quy trình tạo nên sản phẩm hoàn thành. Đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoặc cả bán thành phẩm và thành phẩm tùy thuộc vào phương án tính giá thành được chọn

❖ *Tính giá thành phân bước theo phương án không tính giá thành bán thành phẩm (Kết chuyển chi phí song song)*

Theo phương pháp này các chi phí sản xuất phát sinh trong từng bước được tính vào giá thành thành phẩm một cách song song nên được gọi là phương án kết chuyển song song. Quy trình tính giá thành phân bước theo phương án không tính giá thành bán thành phẩm được khái quát qua sơ đồ sau:

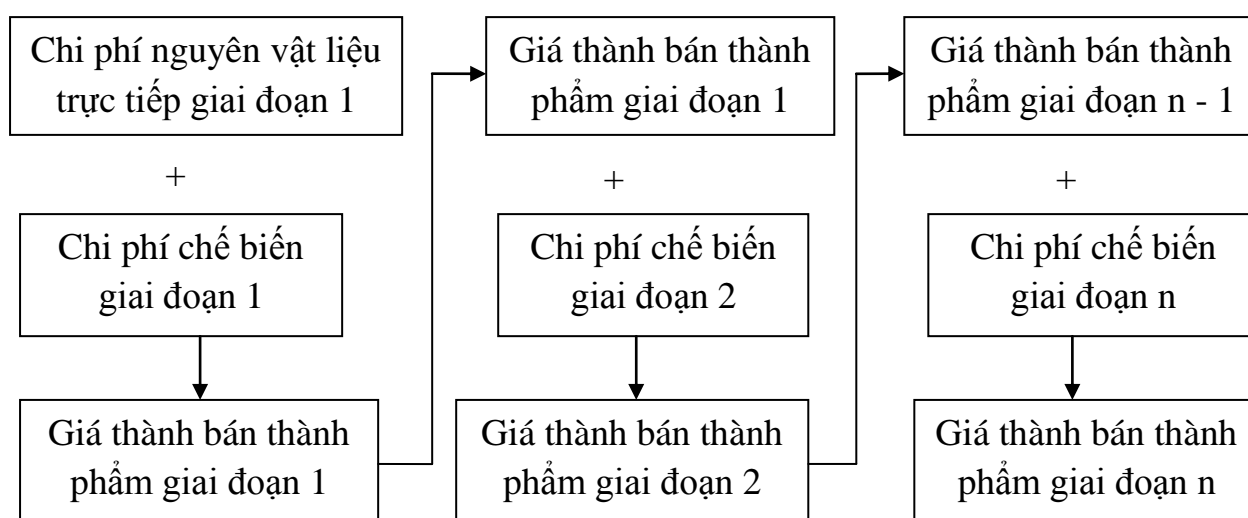
Sơ đồ 1. 1: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án phân bước không tính giá thành bán thành phẩm



❖ *Tính giá thành phân bước theo phương án có tính giá thành bán thành phẩm (Kết chuyển chi phí tuần tự)*

Theo phương án này giá thành bán thành phẩm của bước này được chuyển sang bước sau tính theo giá thành thực tế và được phản ánh theo từng khoản mục chi phí gọi là kết chuyển tuần tự. Quy trình tính giá thành theo phương án có tính giá thành bán thành phẩm được khái quát qua sơ đồ sau

Sơ đồ 1. 2: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án có tính giá thành bán thành phẩm



1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa hoàn thành, là sản phẩm còn đang dở dang trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất. Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm. Đánh giá sản phẩm dở dang là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc tính toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Để đánh giá sản phẩm dở dang doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Các phương pháp phổ biến thường được áp dụng bao gồm:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp

Phương pháp này được áp dụng đối với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao và số lượng sản phẩm dở dang biến động qua các kỳ.

Đặc điểm của phương pháp này là kế toán chỉ tính vào chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, các chi phí còn lại như chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tính toàn bộ cho giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí} \\
 \text{sản phẩm} \\
 \text{dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{\text{Chi phí sản phẩm} \\
 \text{dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{hoàn thành trong kỳ}}
 + \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu} \\
 \text{trực tiếp phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ}}
 \times \begin{array}{l}
 \text{Số lượng} \\
 \text{sản phẩm} \\
 \text{dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải căn cứ sản lượng sản phẩm dở dang và mức độ hoàn thành để quy đổi sản lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương. Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành phẩm tương đương.

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành

- Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thường là 621).

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu trong} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật} \\ \text{liệu dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật liệu} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến trong} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành tương} \\ \text{đương} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ hoàn thành sản} \\ \text{phẩm dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

Để đơn giản cho việc kiểm kê tính giá thành sản phẩm dở dang có khối lượng lớn, mức độ làm việc không đồng đều thì kế toán có thể giả định mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang là 50% để phân bổ chi phí chế biến cho mỗi một giai đoạn cho sản phẩm dở dang. Phương pháp này cũng thực hiện tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp đã xây dựng định mức chi phí hợp lý. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo công đoạn sản xuất và định mức chi phí của nó để xác định chi phí cho sản phẩm dở dang. Giá trị sản phẩm dở dang là tổng hợp chi phí định mức của các công đoạn đã hoàn thành.

Phương pháp này chỉ áp dụng khi hệ thống định mức chi phí sản xuất có độ chính xác cao.

$$\text{Giá trị sản xuất dở dang cuối kỳ} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \times \text{Định mức chi phí sản xuất}$$

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

* Kết cấu tài khoản sử dụng: TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

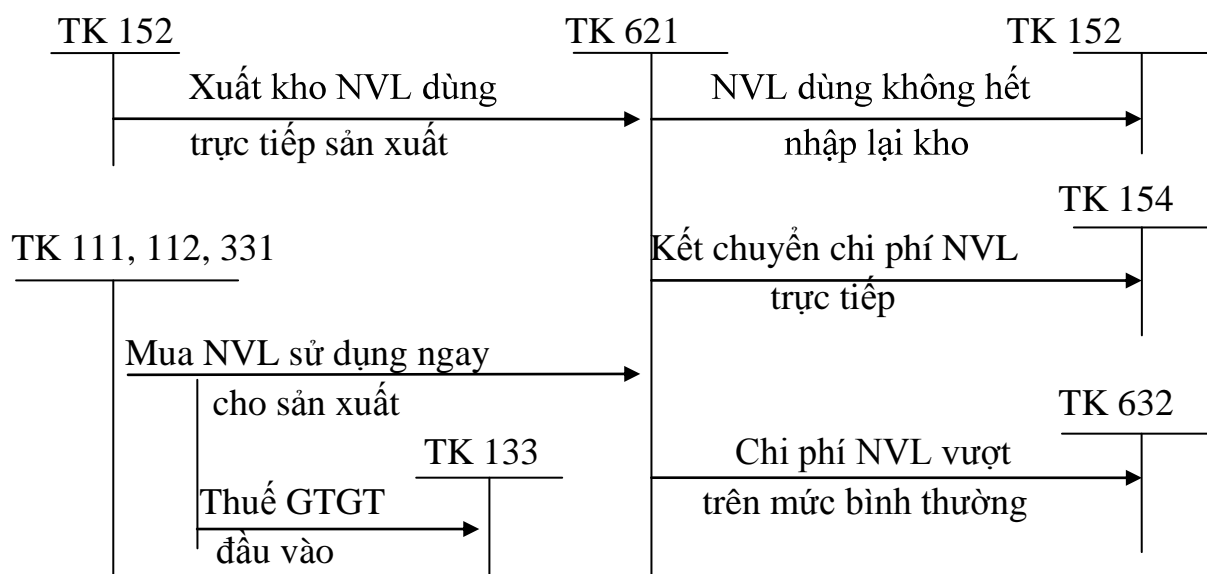
Bên nợ: - Trị giá vật liệu xuất dùng cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

Bên có: - Trị giá vật liệu xuất dùng không hết nhập kho
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

* Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ

* Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1. 3: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện lao vụ, dịch vụ như: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)

* Kết cấu tài khoản sử dụng: TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

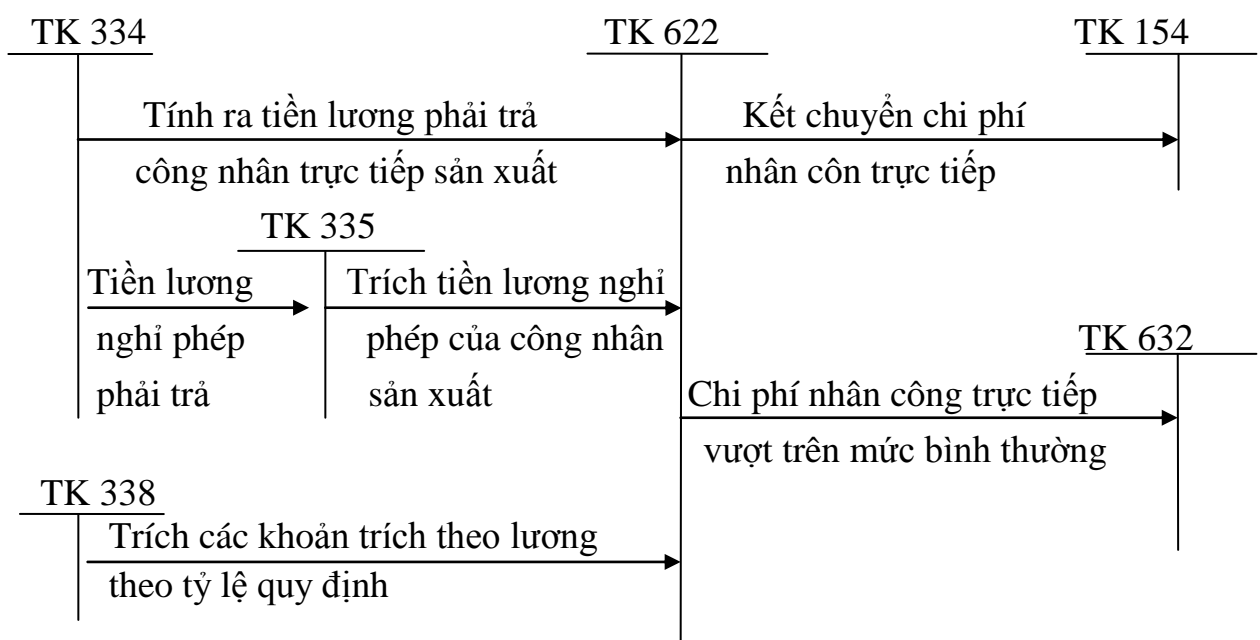
Bên nợ: - Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ

Bên có: - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

* Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí như tài khoản 621.

* Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1. 4: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý phục vụ sản xuất và những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí.

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ trong phân xưởng nên cần phải phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu thức phù hợp như theo chi phí nguyên vật liệu chính, theo tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất, theo định mức.

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí} \\ \text{SXC phân} \\ \text{bổ cho từng} \\ \text{đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu thức} \\ \text{phân bổ} \\ \text{của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

* Kết cấu tài khoản sử dụng: TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

Bên nợ: - Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có)
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung

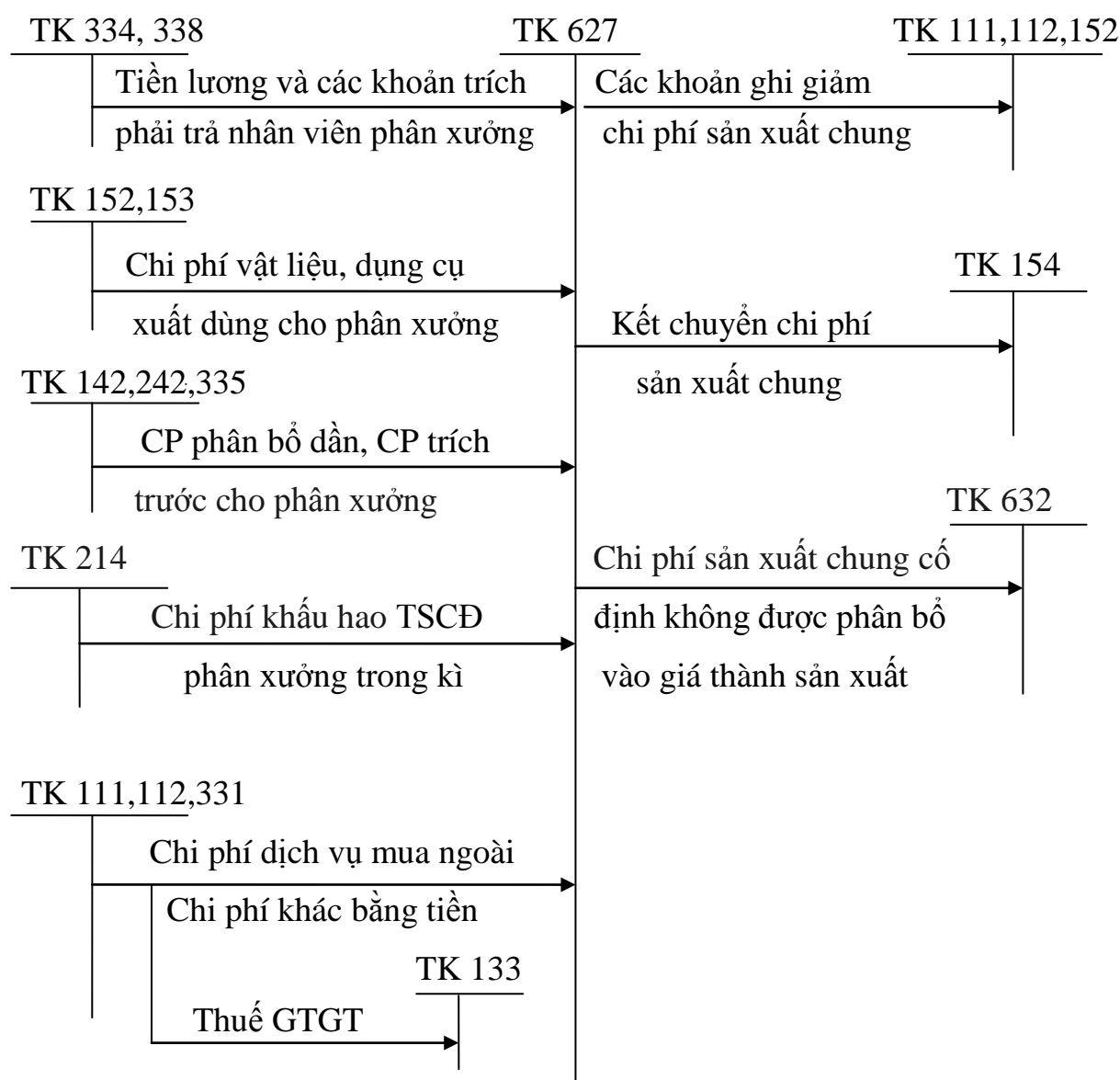
* Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ

* Để thuận tiện trong việc tập hợp chi phí, tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp hai:

- TK 6271 - Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng
- TK 6272 - Chi phí vật liệu sử dụng tại phân xưởng
- TK 6273 - Chi phí công cụ, dụng cụ sử dụng tại phân xưởng
- TK 6274 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
- TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 - Chi phí khác bằng tiền

* Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Cuối kỳ kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất đã được tập hợp theo từng khoản mục chi phí vào TK 154 - để tính giá thành sản phẩm và dịch vụ trong kỳ. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí, từng loại sản phẩm,... của các bộ phận sản xuất kinh doanh.

* Kết cấu tài khoản sử dụng: TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Bên nợ: - Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

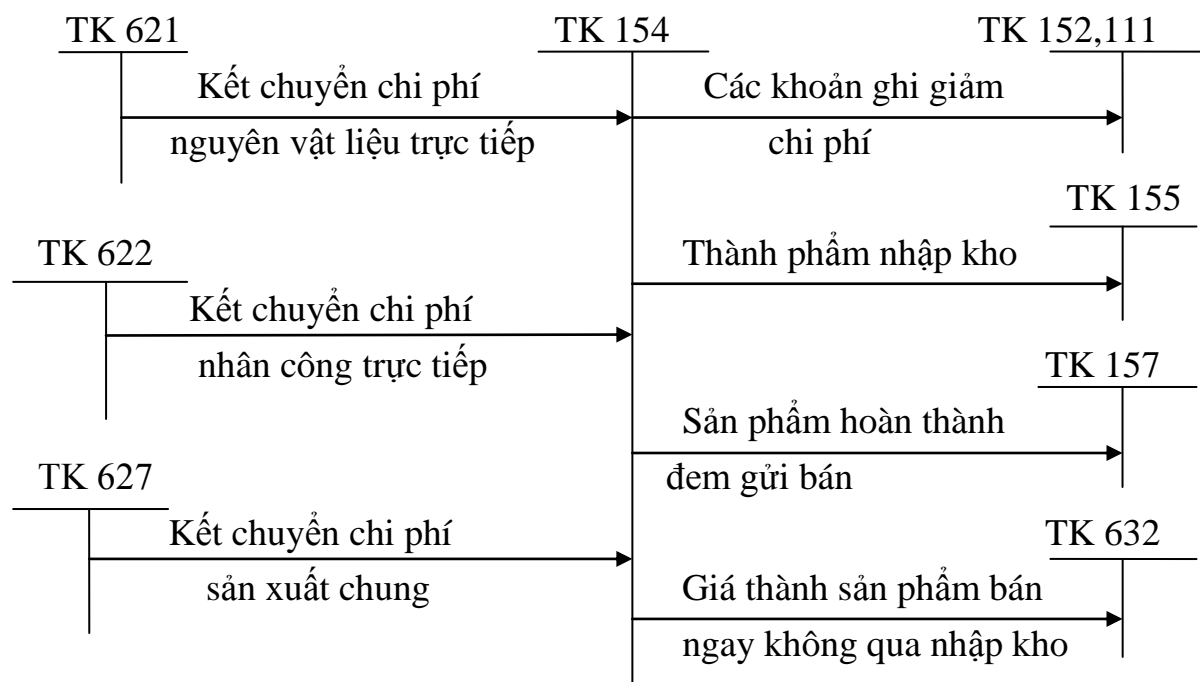
Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm

- Tổng giá thành thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành

Dư nợ: - Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang chưa hoàn thành

* Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1. 6: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



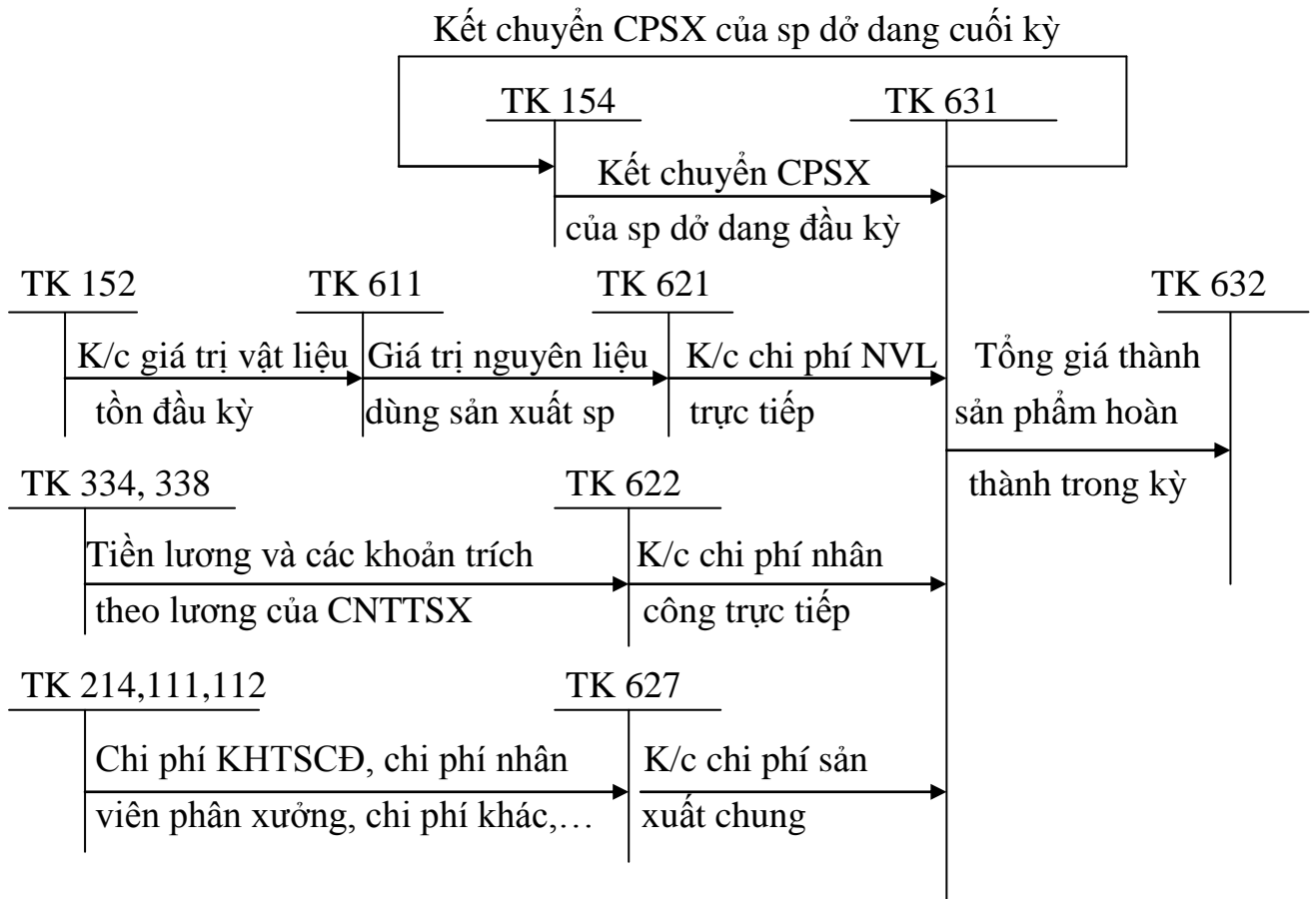
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp này, hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Cuối kỳ kế toán phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành. Do đó công tác hạch toán chi phí sản phẩm trong các doanh nghiệp này có những khác biệt.

* Tài khoản sử dụng: TK 631, TK 622, TK 627, TK 621

* Phương pháp hạch toán:

Sơ đồ 1. 7: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân chủ quan của doanh nghiệp, cũng có thể do nhân tố khách quan gây nên nhưng nó đều ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Những thiệt hại trong sản xuất gồm:

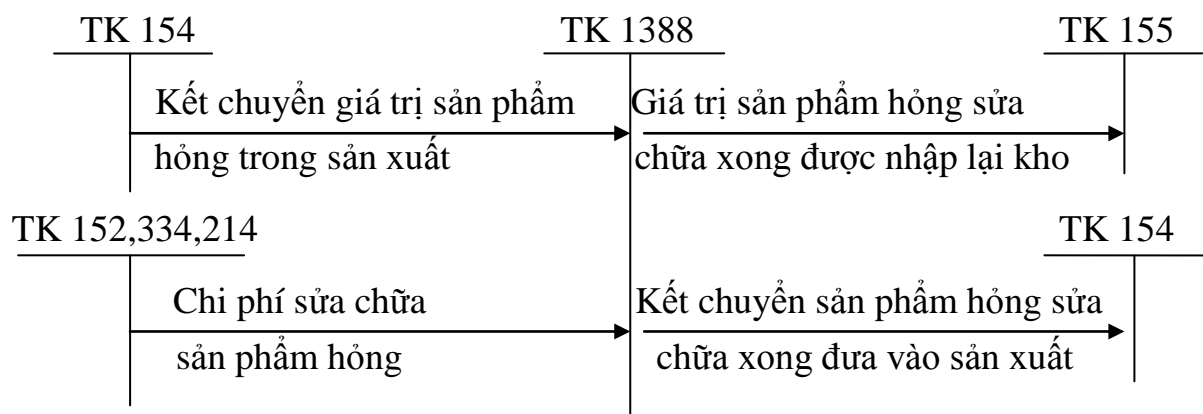
1.10.1. Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do nguyên nhân như: trình độ, chất lượng vật liệu, tình hình máy móc thiết bị, sự tác động của điều kiện tự nhiên.

Theo mức độ hư hỏng của sản phẩm, sản phẩm hỏng được chia thành:

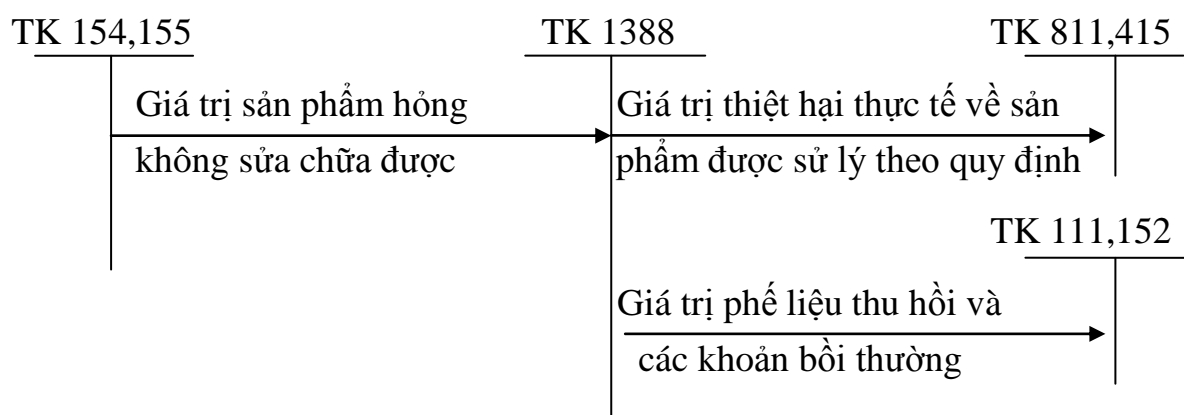
* Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

Sơ đồ 1. 8: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa được



* Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế

Sơ đồ 1. 9: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng không sửa chữa được



1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý. Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản

phẩm nên nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

- ❖ Trường hợp ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do tính thời vụ, do để bảo dưỡng, sửa chữa máy móc,...) doanh nghiệp có thể lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

- Khi phát sinh chi phí thực tế ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334, 338, 152

- Cuối niên độ phải điều chỉnh số trích trước theo số thực tế phát sinh

+ Nếu số trích trước > số thực tế thì khoản chênh lệch sẽ ghi:

Nợ TK 335

Có TK 622, 627 (chưa kết chuyển)

Có TK 711 (đã kết chuyển)

+ Nếu số trích trước < số thực tế thì khoản chênh lệch sẽ ghi:

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

- ❖ Trường hợp ngừng sản xuất phát sinh bất thường ngoài dự kiến

- Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất sẽ ghi:

Nợ TK 821

Có TK 334, 338, 152

- Các khoản thu được do bắt bồi thường thiệt hại sẽ ghi:

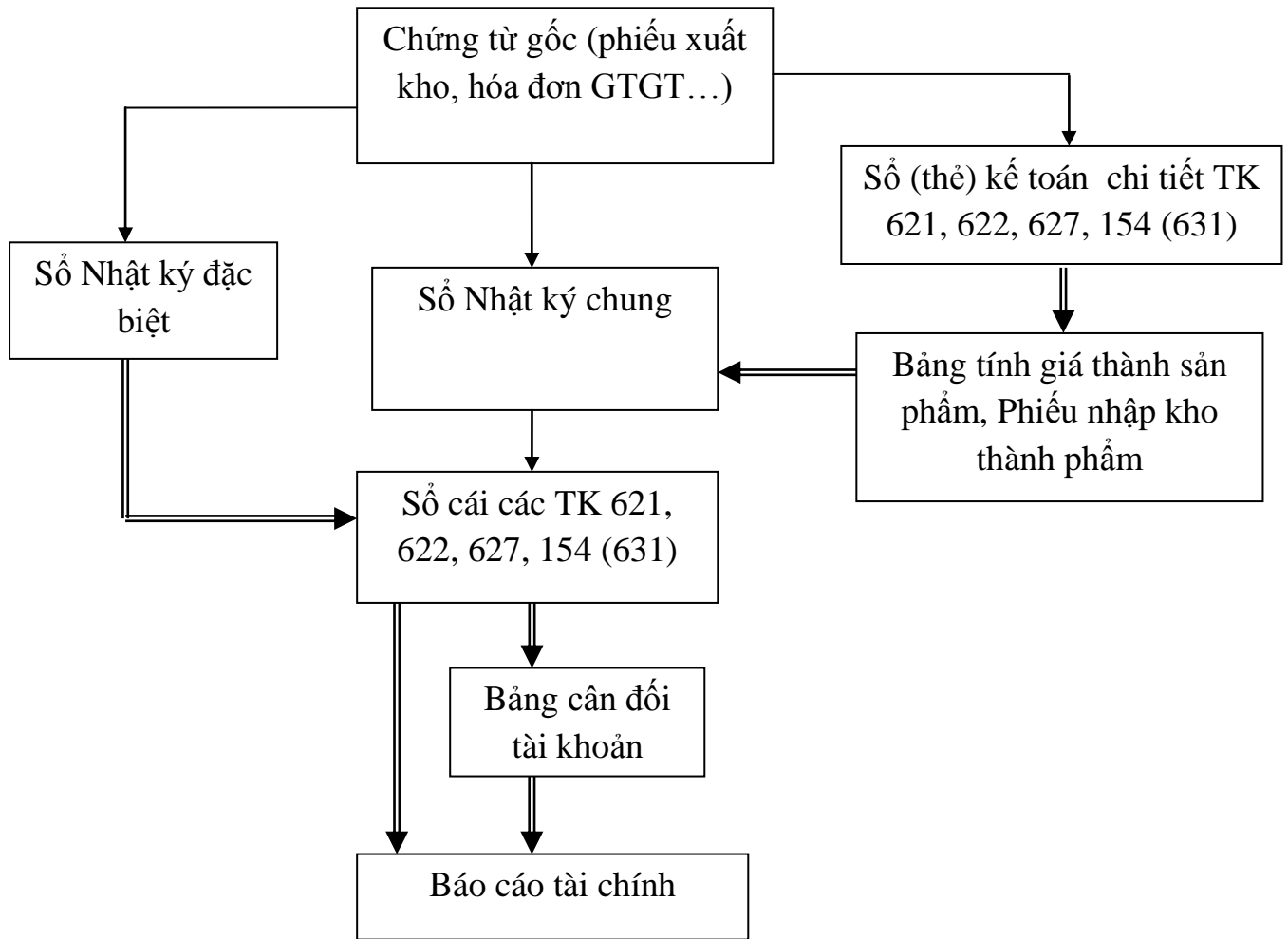
Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 711

1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.11.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 1. 10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung



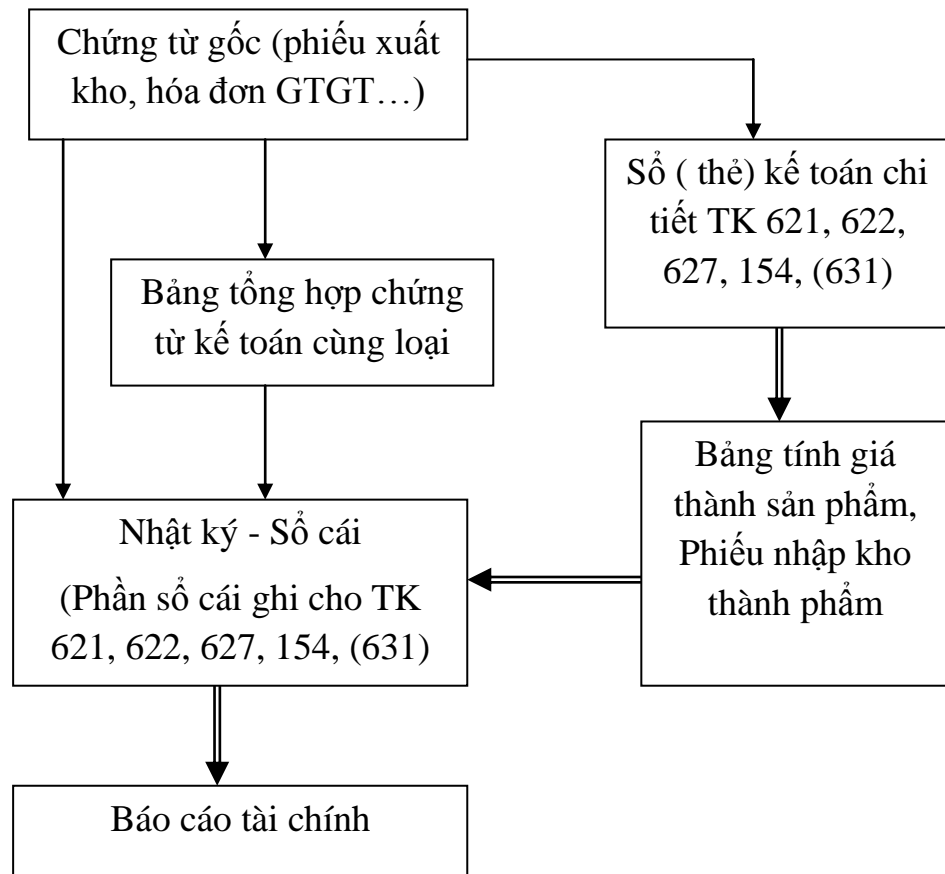
Ghi chú:

————→ Ghi hằng ngày

=====> Ghi cuối tháng

1.11.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

Sơ đồ 1. 11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Sổ cái



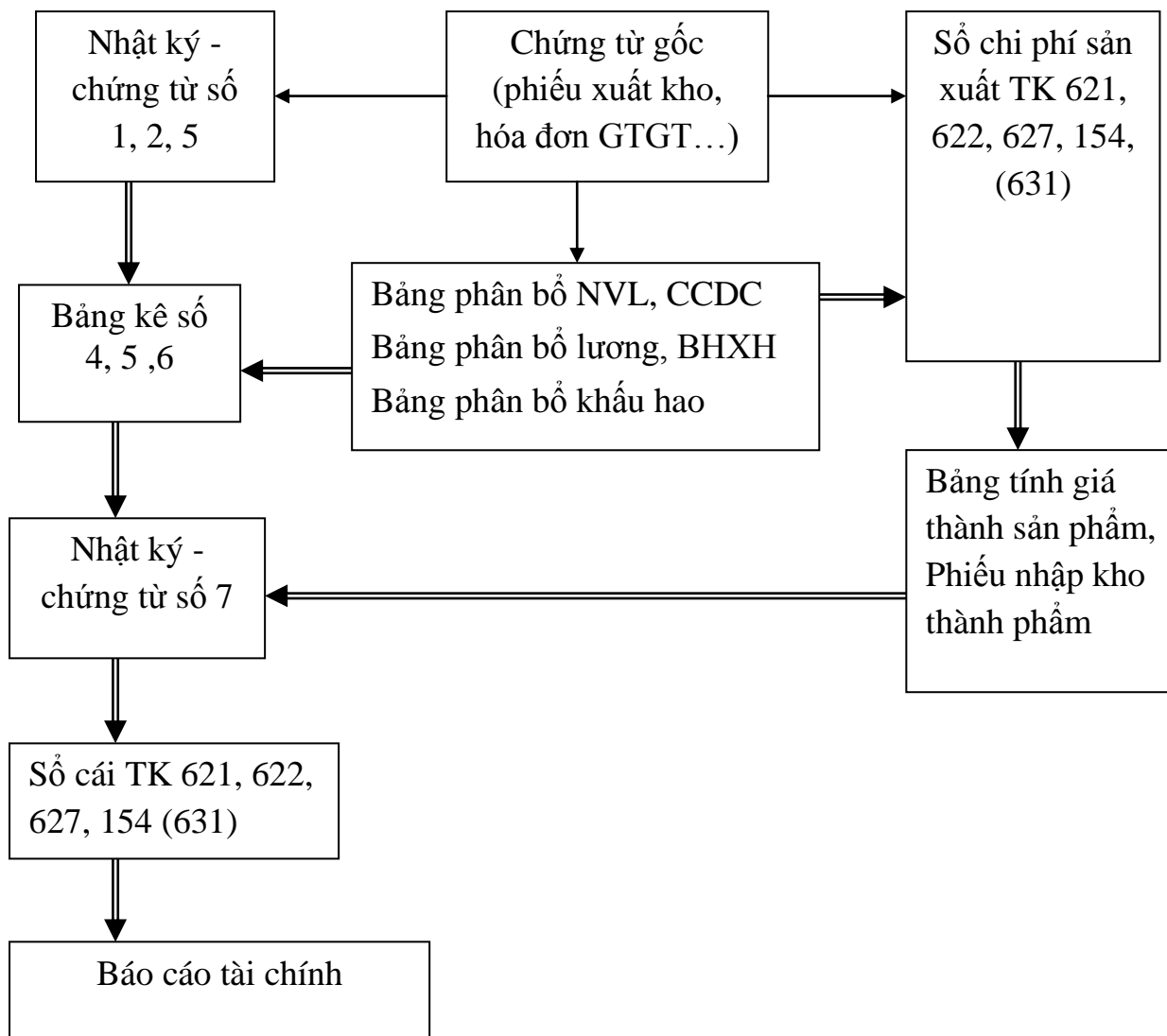
Ghi chú:

→ Ghi hằng ngày

⇒ Ghi cuối tháng

1.11.3. Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

Sơ đồ 1. 12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ



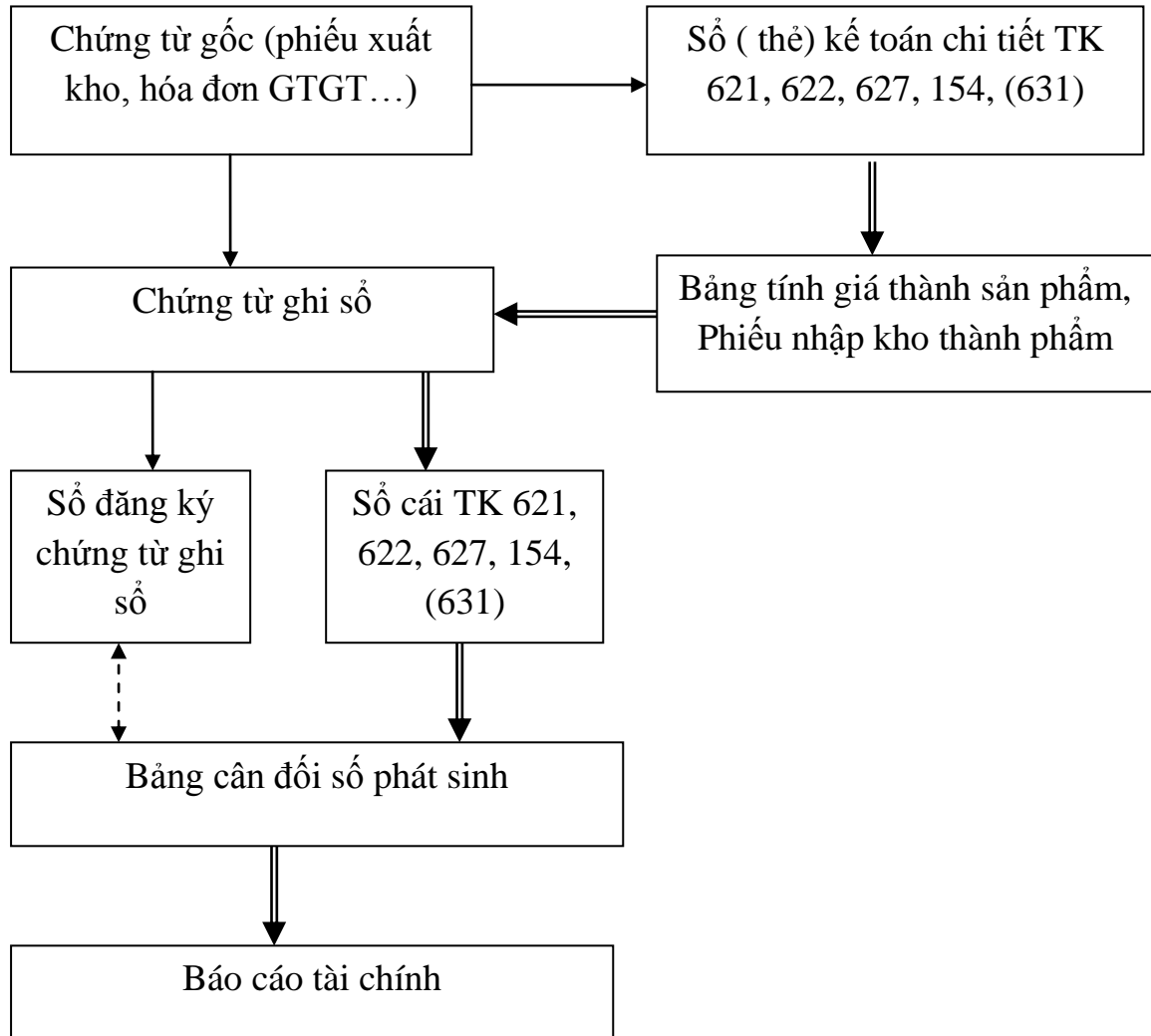
Ghi chú:

————→ Ghi hằng ngày

=====> Ghi cuối tháng

1.11.4. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1. 13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ

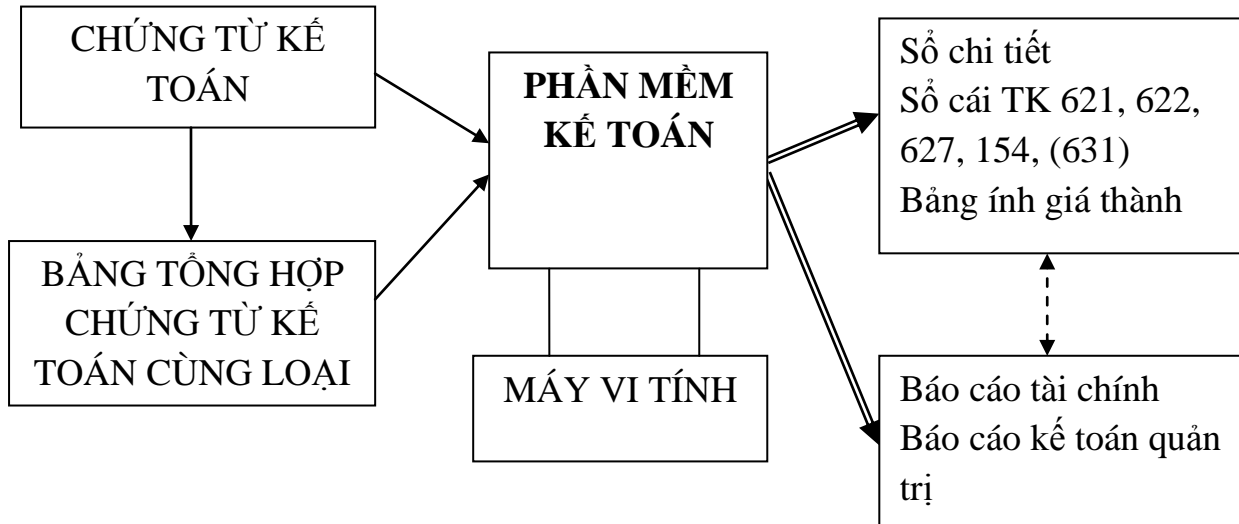


Ghi chú:

- Ghi hằng ngày
- ====→ Ghi cuối tháng
- ←-----→ Quan hệ đối chiếu

1.11.5. Hình thức kế toán trên máy tính

Sơ đồ 1. 14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tình giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ==> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ←- - - -> Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XƯỞNG MAY 7 - 5

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Xưởng may 7 - 5

Trong thời chiến cũng như thời bình việc đảm bảo nhu cầu về lương thực, quân trang quân phục, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ chiến sĩ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một trong những vấn đề thiết yếu luôn được Đảng và nhà nước ta quan tâm.

Xưởng may 7-5 tiền thân là xưởng may do phòng quân lương, quân trang quản lý thuộc Cục Hậu Cần Bộ tư lệnh Hải Quân.

Xưởng may được thành lập vào ngày 7/5/1983 theo quyết định số 350/QĐ-BTLHQ của Bộ tư lệnh Hải Quân. Xưởng may 7-5 có trụ sở đặt tại 275 Lạch Tray - Ngô Quyền - Hải Phòng, với diện tích trên 3000m².

Ban đầu khi mới thành lập Xưởng may có khoảng trên 100 công nhân viên, trong đó lao động nữ chiếm 60% tổng số lao động toàn xưởng.

Năm 1989→1990 khi nhà nước chuyển đổi nền kinh tế từ bao cấp sang nền kinh tế thị trường, đồng thời do điều kiện ngân sách quốc phòng ngày càng hạn hẹp. Đứng trước tình hình đó Bộ tư lệnh Hải Quân đã có chủ trương áp dụng chế độ hạch toán nội bộ đối với các đơn vị sản xuất hàng quốc phòng trong quân chủng. Do đó các đơn vị sẽ phải tự trang trải các chi phí kể cả tiền lương, phụ cấp cho cán bộ công nhân viên. Đồng thời vẫn phải tồn tại phát triển và đáp ứng nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của mình.

Năm 1991 → 1994 được sự cho phép của Bộ tư lệnh Hải Quân, Xưởng may đã mạnh dạn nhận gia công sản xuất các hợp đồng may mặc với các đơn vị ngoài quân đội và các đơn hàng may mặc xuất khẩu sang thị trường Châu Âu và Đài Loan. Đến nay sản phẩm của Xí nghiệp không chỉ có mặt trên thị trường trong nước mà còn có mặt trên thị trường thế giới.

Kể từ khi thành lập nhiệm vụ chủ yếu của Xưởng may là sản xuất hàng quân trang, quân phục cung cấp cho cán bộ chiến sĩ thuộc lực lượng Hải Quân khu vực phía Bắc. Bên cạnh những mặt hàng truyền thống của mình, Xưởng may còn sản xuất các mặt hàng quần áo trẻ em đủ mọi độ tuổi, đồng phục học sinh, áo sơ mi nam nữ, các loại áo phao, áo vét, quần âu,...

Trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế trong nước và trên thế giới đã có nhiều biến động phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp. Tuy nhiên với sự cố gắng khắc phục khó khăn của ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên xí nghiệp, đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo của Bộ tư lệnh Hải Quân. Nên xí nghiệp vẫn đứng vững ổn định và không ngừng phát triển, từng bước khắc phục khó khăn, cải tiến công nghệ sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nhờ đó mà đảm bảo được công ăn việc làm, đảm bảo được đời sống cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp. Điều đó được thể hiện qua biểu số 2.1

Biểu số 2. 1: Kết quả hoạt động kinh doanh của Xưởng may trong 3 năm

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Doanh thu thuần	8.372.362.080	10.607.267.090	16.748.045.047
2. Giá vốn hàng bán	7.336.892.470	9.391.929.128	14.380.682.144
3. Tổng lợi nhuận gộp	1.035.469.610	1.215.337.962	2.367.362.903
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	139.129.131	199.870.450	270.900.203
5. Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	3.500.000	3.780.000	4.250.000
6. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	718.207.950	890.600.335	1.025.087.195

(Nguồn dữ liệu: Phòng kinh doanh của Xưởng may 7-5)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Xưởng may 7 - 5

Với đặc thù chuyên sản xuất hàng may mặc nên ngoài các sản phẩm quân trang quân phục cung cấp cho cán bộ chiến sĩ trong ngành, Xưởng may còn nhận gia công thêm hàng may mặc cho các đơn vị bên ngoài quân đội. Vì thế

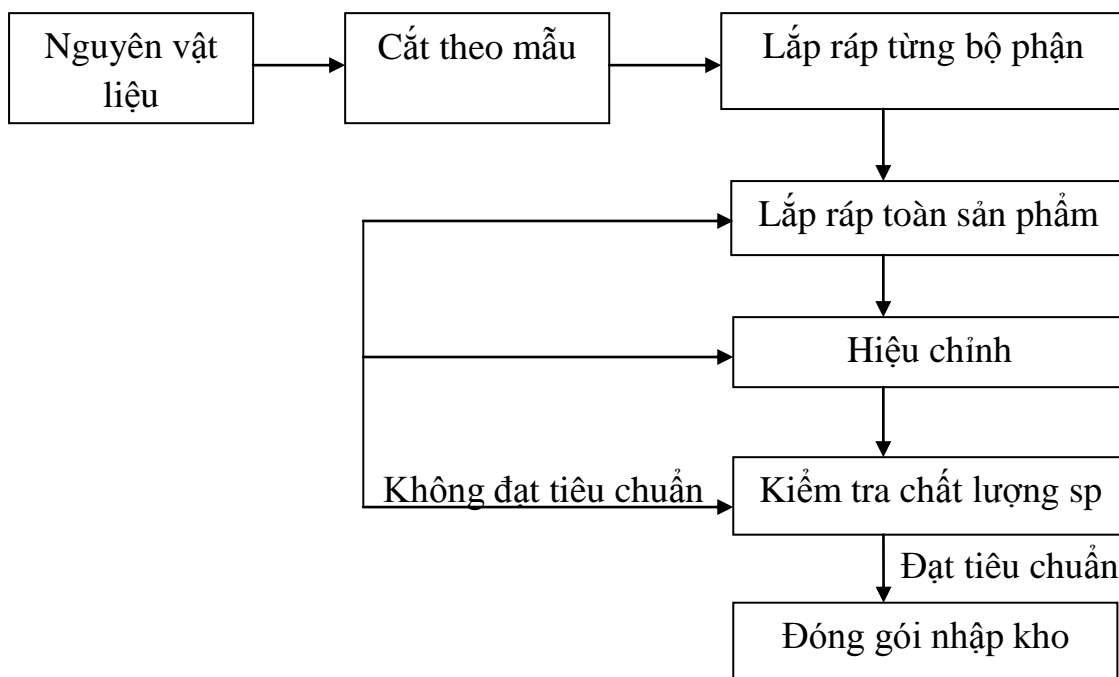
mà cơ cấu sản phẩm của xưởng đa dạng về chủng loại, phong phú về màu sắc và tuân theo một quy trình sản xuất như sau:

Nguyên vật liệu tại kho trước khi đưa vào dây chuyền sản xuất sẽ được phân loại, để xem cần xuất đi những NVL gì với số lượng là bao nhiêu. Sau khi NVL được phân loại theo đơn hàng sẽ được chuyển sang phân xưởng cắt.

Tại phân xưởng cắt NVL được cắt theo các chi tiết của đơn hàng như: tay áo, ống quần, cổ áo, măng séc tay, thân áo trước, thân áo sau, túi quần, túi áo Các chi tiết này sẽ được chỉnh sửa và xuất sang bộ phận lắp ráp.

Tại bộ phận lắp ráp sản phẩm (là các phân xưởng may) các chi tiết được lắp ráp với nhau theo từng bộ phận của sản phẩm cùng với bán thành phẩm mua ngoài. Sau quy trình lắp ráp các chi tiết theo từng bộ phận, sẽ đến quy trình lắp ráp toàn bộ sản phẩm để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Sản phẩm hoàn chỉnh sẽ được chuyển qua khâu hiệu chỉnh (tại đây sản phẩm sẽ được cắt chỉ, thừa khuy và đính cúc). Sản phẩm sau khi được kiểm tra chất lượng bởi bộ phận KCS của phòng kỹ thuật, nếu đạt tiêu chuẩn sẽ được đóng gói nhập kho thành phẩm. Nếu sản phẩm không đạt tiêu chuẩn sẽ được trả lại các bộ phận để chỉnh sửa.

Sơ đồ 2. 1: Quy trình công nghệ sản xuất của Xưởng may



(Nguồn dữ liệu: Phòng kế hoạch vật tư của Xưởng may 7-5)

Để đảm bảo thực hiện đầy đủ và chính xác từng công đoạn của quy trình công nghệ sản xuất trên, Xưởng may đã xây dựng một cơ cấu sản xuất bao gồm các phân xưởng với những chức năng và nhiệm vụ cụ thể như sau:

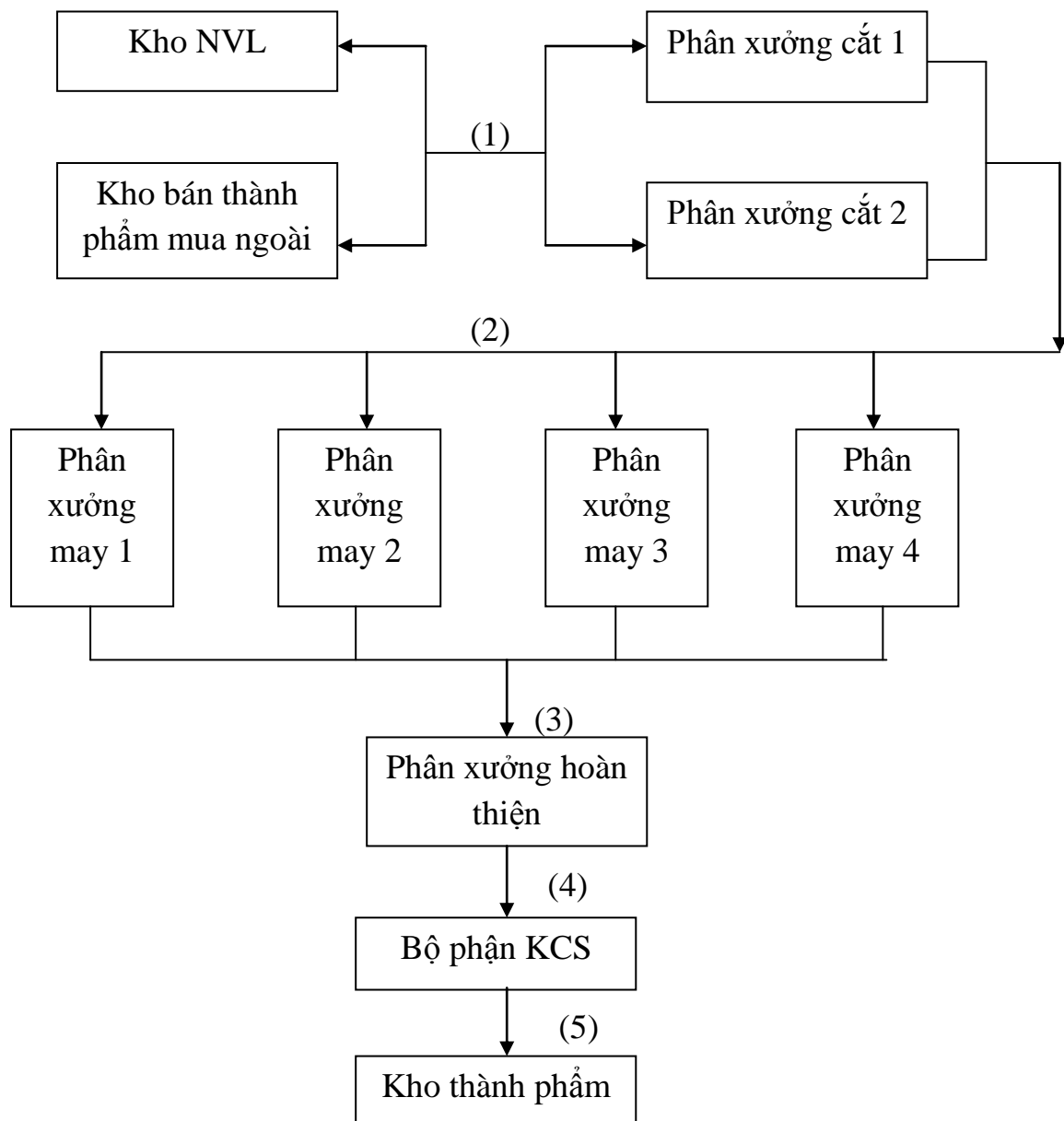
Bộ phận sản xuất của Xưởng may bao gồm 5 phân xưởng, mỗi phân xưởng có một quản đốc. Các quản đốc có nhiệm vụ theo dõi và thực hiện chăm công cho công nhân sản xuất trong phân xưởng do mình quản lý. Đồng thời quản đốc còn có nhiệm vụ quản lý trang thiết bị, vật tư, lao động tại phân của mình. Hàng tháng quản đốc sẽ báo cáo lên phòng kế toán tình hình sản xuất, tình hình lao động trong tháng vừa qua theo các mẫu biểu để cán bộ kế toán căn cứ vào đó làm cơ sở hạch toán.

Theo quy trình công nghệ sản xuất ở trên, trước khi NVL xuất kho sẽ được phân loại ngay tại kho, sau mới chuyển qua phân xưởng cắt. Phân xưởng cắt bao gồm 2 phân xưởng có nhiệm vụ cắt NVL thành các chi tiết sản phẩm theo đúng số lượng, kiểu dáng, kích cỡ mà phòng kỹ thuật đã thiết kế.

Bốn phân xưởng may sau khi nhận được các chi tiết sản phẩm từ phân xưởng cắt gửi sang sẽ làm nhiệm vụ vắt sổ và lắp ráp các chi tiết này theo từng bộ phận của sản phẩm sau đó sẽ lắp ráp các bộ phận này với nhau để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Phân xưởng hoàn thiện: phân xưởng này nhận thành phẩm của phân xưởng may để hoàn tất các công việc còn lại.

Sơ đồ 2. 2: Cơ cấu sản xuất của Xưởng may



(Nguồn dữ liệu: Phòng hành chính tổng hợp của Xưởng may 7-5)

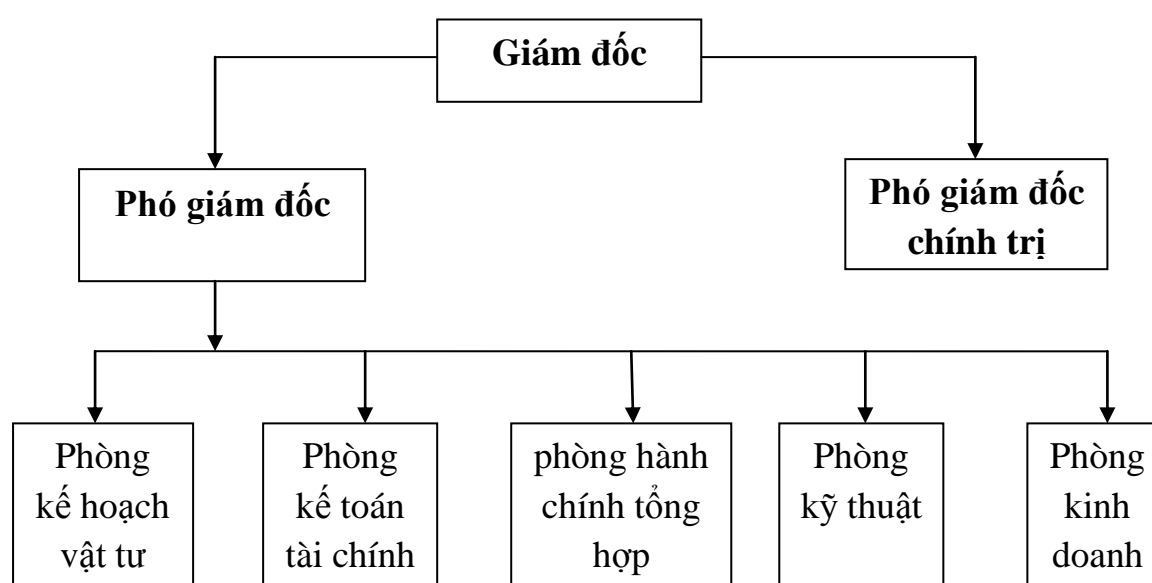
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Xưởng may 7 - 5

Tuy Xưởng may là đơn vị sản xuất kinh doanh và hạch toán tài chính độc lập, nhưng vì là đơn vị trực thuộc Bộ tư lệnh Hải Quân cho nên hình thức tổ chức quản lý so với các doanh nghiệp khác cũng có những sự khác biệt nhất định. Xưởng may được tổ chức theo mô hình Doanh nghiệp Quốc phòng loại 2 với hai nhiệm vụ chính đó là vừa đảm bảo được quá trình sản xuất kinh doanh đồng thời phải đảm bảo được khả năng sẵn sàng chiến đấu khi có chiến sự nổ

ra. Hay nói cách khác là vừa quản lý được một Doanh nghiệp và vừa sẵn sàng tổ chức chỉ huy một đơn vị quân đội. Bộ máy quản lý của đơn vị được tổ chức tương đối gọn nhẹ và linh hoạt, bao gồm ban Giám đốc, các phòng ban nghiệp vụ và các phân xưởng sản xuất.

Bộ máy tổ chức từ cấp quản lý đến các phân xưởng gắn sát nhau, tạo điều kiện cho cấp quản lý nắm bắt được các thông tin một cách kịp thời. Để từ đó đưa ra được những quyết định đúng đắn sát với thực tế công việc của đơn vị, giúp cho hiệu quả quản lý của Xí nghiệp ngày càng được nâng cao.

Sơ đồ 2. 3: Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý Xưởng may 7-5



(Nguồn dữ liệu: Phòng hành chính tổng hợp của Xưởng may 7-5)

➤ Chức năng nhiệm vụ của các cấp trong bộ máy quản lý

- Giám đốc: do Bộ tư lệnh Hải Quân bổ nhiệm là đại diện pháp nhân của Xưởng may, đồng thời là người phụ trách mọi hoạt động chung của xưởng, là người có quyền quản lý và điều hành cao nhất trong Xưởng may.

- Phó giám đốc chính trị: Là người phụ trách về mảng công tác tư tưởng chính trị và công tác đoàn thể cho cán bộ công nhân viên trong toàn Xưởng may. Phó giám đốc chính trị là người truyền đạt mọi chủ trương chính sách tư tưởng của Đảng và Bộ tư lệnh Hải Quân, tổ chức các buổi học chính trị cho cán bộ công nhân viên.

- Phó giám đốc: Là người giúp việc cho Giám đốc trong công tác quản lý, đơn đốc và giám sát việc thực hiện các chủ trương chính sách của Giám đốc và của Bộ tư lệnh Hải Quân. Đồng thời còn là người được Giám đốc uỷ quyền khi Giám đốc đi công tác.

- Phòng kế hoạch vật tư: Có nhiệm vụ xây dựng các kế hoạch sản xuất dài hạn cũng như là ngắn hạn. Quản lý sản xuất sao cho phù hợp với năng lực sản xuất của Xưởng may, và chỉ đạo các phân xưởng thực hiện kế hoạch sản xuất đã đề ra. Ngoài ra phòng kế hoạch còn có nhiệm vụ lập kế hoạch thu mua NVL cần thiết cho sản xuất theo đúng các chỉ tiêu và định mức kỹ thuật. Đảm bảo NVL được cung cấp kịp thời đúng về mặt số lượng, chất lượng và chủng loại hạn chế tình trạng thiếu NVL phục vụ cho sản xuất.

- Phòng kế toán tài chính: Hàng ngày kế toán viên có nhiệm vụ thu thập các chứng từ kế toán, để đến cuối tháng sẽ phản ánh các nghiệp vụ tài chính phát sinh trong tháng vào các sổ sách kế toán chi tiết và tổng hợp có liên quan. Sau đó các số liệu này sẽ được phân tích và tổng hợp lại để đưa ra được các thông tin tài chính cần thiết. Các thông tin này được cung cấp cho Giám đốc cũng như các cá nhân có nhu cầu sử dụng thông qua báo cáo tài chính và báo cáo nội bộ.

- Phòng hành chính tổng hợp: Có nhiệm vụ quản lý nguồn nhân lực cho xí nghiệp, tổ chức đào tạo và sắp xếp lực lượng lao động trong xí nghiệp, tổ chức sản xuất, khen thưởng, kỷ luật, ký kết hợp đồng lao động với công nhân viên.

- Phòng kỹ thuật sản xuất: Để có sức cạnh tranh trên thị trường đòi hỏi sản phẩm phải có được kiểu dáng và mẫu mã phù hợp với nhu cầu thị trường, nhưng vẫn phải đảm bảo về mặt chất lượng. Phòng kỹ thuật sẽ làm nhiệm vụ cung cấp các định mức tiêu hao NVL và định mức tiêu hao lao động cho từng đơn vị sản phẩm. Đồng thời phòng kỹ thuật còn có nhiệm vụ thiết kế kiểu dáng, mẫu mã cho sản phẩm. Ngoài ra khi NVL, CCDC mua vào trong kỳ và thành phẩm hoàn thành nhập kho sẽ được phòng kỹ thuật sản xuất kiểm tra chất lượng trước khi nhập kho.

- Phòng kinh doanh: Việc đưa ra các chiến lược kinh doanh, tiếp thị sản phẩm sẽ được phòng kinh doanh đảm nhiệm. Phòng kinh doanh còn có nhiệm vụ tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới cho sản phẩm, đồng thời khai thác một cách hiệu

quả thị trường truyền thống của Xí nghiệp thông qua các hoạt động nhằm quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng.

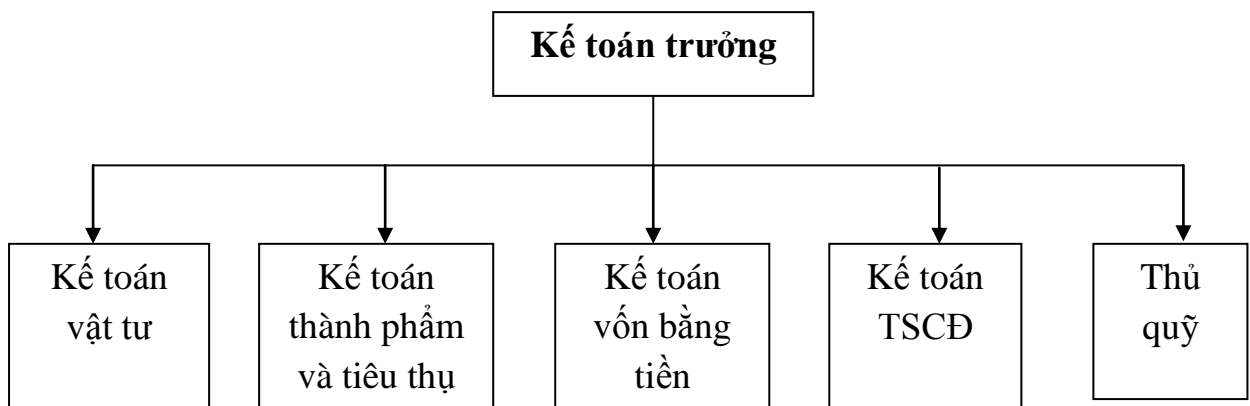
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Xưởng may 7 - 5

- **Tổ chức bộ máy kế toán tại Xưởng may**

Do đặc điểm và yêu cầu quản lý của xí nghiệp cũng như giới hạn của nhân viên kế toán, nên xí nghiệp đã tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Toàn bộ công việc ghi chép và tổng hợp được thực hiện ở phòng kế toán còn ở các bộ phận khác chỉ thực hiện công việc báo sổ.

Hiện tại phòng kế toán của xí nghiệp gồm có 6 cán bộ, trong đó có một kế toán trưởng, bốn kế toán viên đảm nhiệm các phần hành kế toán khác nhau và một thủ kho.

Sơ đồ 2. 4: Sơ đồ bộ máy kế toán của Xưởng may 7-5



(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính của Xưởng may 7-5)

Mỗi bộ phận kế toán có chức năng và nhiệm vụ riêng nhưng đều chịu sự quản lý của kế toán trưởng.

- Kế toán trưởng: có nhiệm vụ quản lý các hoạt động của từng bộ phận kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt các chứng từ, báo cáo trước khi trình lên Giám đốc. Đồng thời phải duyệt quyết toán quý, năm các lệnh thu, chi theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Ngoài ra thực hiện việc rà soát kiểm tra đối chiếu, điều chỉnh sai sót của các phần hành kế toán về mặt số liệu cũng như nội dung, sau đó cuối kỳ sẽ tổng hợp số liệu để lập các Báo cáo tài chính và Báo cáo tổng hợp

- Kế toán vật tư: có nhiệm vụ theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động nhập xuất NVL và phản ánh chính xác, kịp thời các nghiệp vụ đó vào sổ sách kế toán có liên quan.

- Kế toán tài sản cố định: Theo dõi tình hình biến động tăng giảm của TSCĐ phát sinh trong kỳ, phản ánh chính xác, kịp thời tình hình biến động của TCSĐ và tính toán phân bổ khấu hao vào sổ sách kế toán có liên quan.

- Kế toán thành phẩm và tiêu thụ: Sẽ làm nhiệm vụ tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ rồi trên cơ sở đó tính giá thành cho sản phẩm.

- Kế toán vốn bằng tiền: Làm nhiệm vụ theo dõi sự biến động của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, vốn bằng tiền của Xí nghiệp. Ngoài ra còn có nhiệm vụ tính lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ cho cán bộ công nhân viên thông qua bảng chấm công hàng tháng.

- Thu quỹ: Có nhiệm vụ quản lý kết tiền mặt tại đơn vị, có trách nhiệm theo dõi tình hình thu chi quỹ tiền mặt theo các phiếu thu và phiếu chi đã được kế toán trưởng hoặc thủ trưởng đơn vị ký duyệt. Thường xuyên kiểm tra đối chiếu với kế toán tiền mặt và tiền gửi về số liệu phát sinh cũng như số dư tiền mặt trên sổ quỹ và sổ kế toán tiền mặt

- **Chính sách kế toán chủ yếu áp dụng tại Xưởng may 7-5**

- Niên độ kế toán: được xác định theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm trùng với năm dương lịch.

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

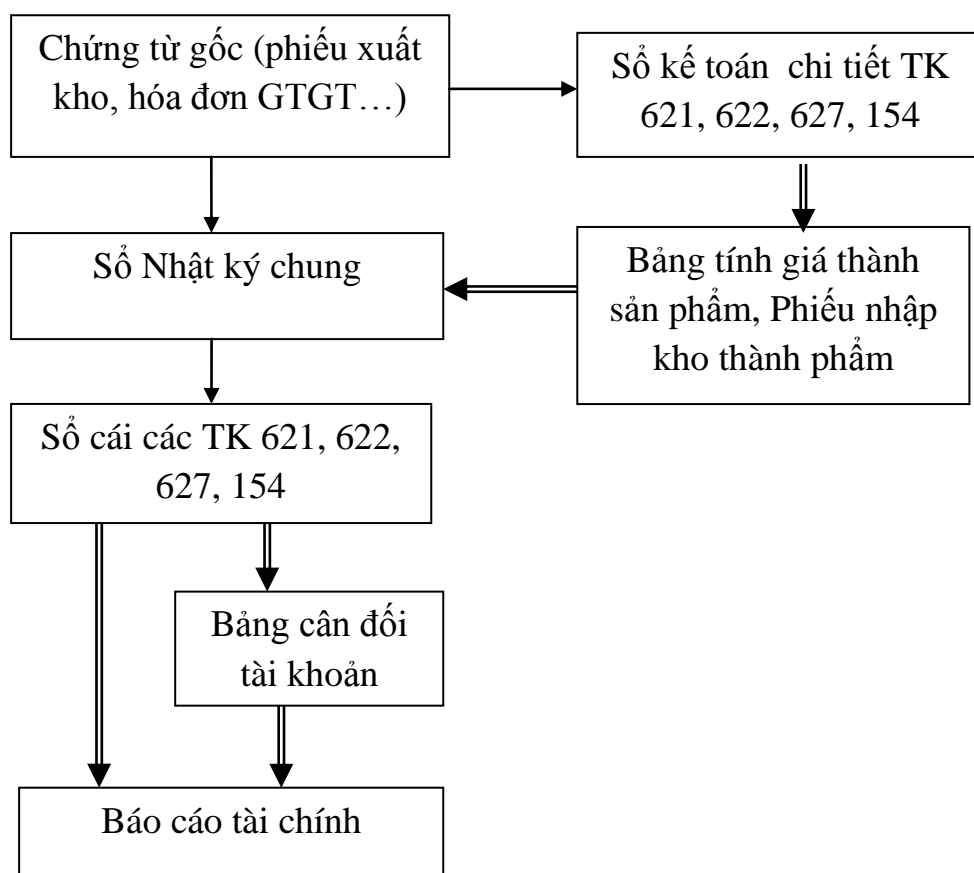
- Giá vốn hàng xuất kho xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn (bình quân sau mỗi lần nhập)

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định là phương pháp khấu hao đường thẳng

- Phương pháp tính thuế GTGT: áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- Xí nghiệp áp dụng mô hình kế toán tập trung và tổ chức ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

Sơ đồ 2. 5: *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại Xưởng may 7-5*



Ghi chú:

—————> Ghi hằng ngày

=====> Ghi cuối tháng

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại có nội dung, tính chất kinh tế cũng như mục đích công dụng đối với quá trình sản xuất khác nhau. Tùy theo mục đích quản lý và xem xét chi phí dưới từng góc độ mà có cách phân loại chi phí cho phù hợp

Chi phí sản xuất tại xưởng may 7-5 được phân loại như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm nguyên vật liệu chính là các loại vải và nguyên vật liệu phụ như cúc, chỉ, khóa,... được sử dụng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm và được hạch toán rõ ràng đã sử dụng để sản xuất cho loại sản phẩm nào.
- Chi phí nhân công trực tiếp: là những khoản chi phí doanh nghiệp phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: tiền lương, các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp.
- Chi phí sản xuất chung: bao gồm các khoản như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu phụ, công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất chung ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

Xí nghiệp xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng mã hàng cụ thể, kế toán căn cứ số liệu ghi trên chứng từ để tập hợp trực tiếp vào mã sản phẩm theo tiêu thức thích hợp.

- Đối tượng tính giá thành:

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm đã hoàn thành của toàn bộ quy trình công nghệ. Quy trình sản xuất sản phẩm tại Xưởng may gồm các giai đoạn: cắt, may, hoàn thiện sản phẩm. Kết thúc giai đoạn cắt tạo ra các bán thành phẩm không có giá trị sử dụng hoàn chỉnh trong nền kinh tế. Vì vậy xí nghiệp không xác định đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm. Bán thành phẩm được chuyển sang giai đoạn may rồi hoàn thiện, chỉ đến khi sản phẩm được hoàn thành kiểm tra chất lượng thì mới được tính giá thành.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

- Kỳ tính giá thành: Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, vào chu kỳ sản xuất sản phẩm của xí nghiệp thì kỳ tính giá thành là tháng.
- Phương pháp tính giá thành:

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành xí nghiệp lựa chọn tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).

Công thức tính giá thành:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

2.2.4. Nội dung và trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xưởng may 7 - 5

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Xưởng may 7 - 5

Trong kỳ, kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp theo từng đối tượng sử dụng. Cuối kỳ sẽ thực hiện kết chuyển chi phí vào các tài khoản có liên quan để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm trong kỳ

* *Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

- + Hệ thống chứng từ: Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT (đối với trường hợp mua NVL xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), các chứng từ khác có liên quan.
- + Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 621; Sổ Cái TK 621; Sổ Nhật ký chung
- + Tài khoản sử dụng: TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất sản phẩm trong kỳ.

* *Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Xưởng may 7-5:*

Chi phí NVL trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính là các loại vải, và chi phí nguyên vật phụ như chỉ, cúc, khóa, các loại nhãn... các loại vật liệu này đa phần là được mua ngoài. Nguyên liệu sẽ được xuất kho sử dụng cho các mục đích tùy theo yêu cầu của từng bộ phận sử dụng.

Ví dụ 1: Ngày 02/12/2014 , mua vải kate trắng của công ty dệt may Minh Thắng về nhập kho, số lượng: 5.500 mét , giá mua chưa thuế 45.000 đồng/mét, theo hóa đơn GTGT số 0001896 (biểu số 2.2), công ty chưa thanh toán.

Biểu số 2. 2: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001896

Mẫu số: 01GTKT3/001					
HÓA ĐƠN					
GIÁ TRỊ GIA TĂNG					
Liên 2: Giao người mua				Ký hiệu: AB/13P	
Ngày 02 tháng 12 năm 2014				Số: 0001896	
Đơn vị bán hàng: Công ty dệt may Minh Thắng					
Mã số thuế: 0100612834					
Địa chỉ: Số 10 - Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội					
Số tài khoản:					
Điện thoại: 043.8279.224					
Họ tên người mua hàng: Trần Hồng Nhung					
Tên đơn vị: Xưởng may 7-5					
Mã số thuế: 0200971062					
Địa chỉ: 275 Lạch Tray - Ngô Quyền - Hải Phòng					
Hình thức thanh toán:			Số tài khoản		
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Vải kate trắng	Mét	5.500	45.000	247.500.000
Cộng tiền hàng:					247.500.000
Thuế suất GTGT: 10 % , Tiền thuế GTGT:					24.750.000
Tổng cộng tiền thanh toán					272.250.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ, tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)	
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)					

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0001896 ngày 02/12/2014, kế toán lập phiếu nhập kho như biểu số 2.3

Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số 01 -VT

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

Số: 04/12

Nợ: 152

Có: 331

Họ và tên người giao : Trần Hồng Nhung

Nhập theo : Hoá đơn GTGT số: 0001896 ngày 02 tháng 12 năm 2014

Nhập tại kho : Vật liệu. Địa điểm: 275 Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

STT	Tên, quy cách ký hiệu vật tư	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Vải kate trắng	KT9	Mét	5.500	5.500	45.000	247.500.000
Cộng thành tiền							247.500.000

Số tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào phiếu nhập kho số 04/12, kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu như biểu số 2.4

Biểu số 2. 4: Sổ chi tiết vật liệu

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S10 - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 152. Tên kho: kho vật liệu

Tên quy cách nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa: Vải kate trắng (KT9)

Đơn vị tính: mét

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		Số dư đầu tháng 12		42.650					500	21.325.000
PN 04/12	02/12	Mua vải của cty dệt may Minh Thắng	331	45.000	5.500	247.500.000			6.000	268.825.000
PX 08/12	06/12	Xuất kho NVL để may áo sơ mi S08	621	44.804			5.120	229.396.480	880	39.428.520
		Cộng SPS tháng 12			5.500	247.500.000	5.120	229.396.480		
		Số dư cuối tháng 12							880	39.428.520

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

Ví dụ 2: Ngày 06/12/2014, Căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập, xuất kho vải kate trắng để phục vụ sản xuất.

- Căn cứ vào đề nghị xuất vật tư, kế toán lập phiếu xuất kho như biểu số 2.5

Biểu số 2.5: Phiếu xuất kho

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số 02 -VT

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 12 năm 2014

Nợ: 621

Số: 08/12

Có: 152

Họ và tên người nhận hàng : Phạm Thị Ánh

Bộ phận: Tổ cắt

Lý do xuất kho : Phục vụ sản xuất 4000 áo sơ mi S08 (cỡ 2)

Xuất tại kho : Vật liệu. Địa điểm: 275 Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

STT	Tên, quy cách ký hiệu vật tư	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Vải kate trắng	KT9	Mét	5.120	5.120	44.804	229.396.480
Cộng thành tiền							229.396.480

Số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi chín triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng.

Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Ngày 06 tháng 12 năm 2014
Thủ kho **Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Vải kate trắng (biểu số 2.4), kế toán xác định đơn giá để ghi vào phiếu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Sau đó sẽ được dùng làm căn cứ để ghi vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Vải kate trắng

- Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Vải kate trắng (biểu số 2.4), kế toán xác định giá trị NVL xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn như sau:

Công thức tính:

$$\text{Đơn giá bình quân sau lần nhập } i = \frac{\text{Giá thực tế NVL tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng thực tế NVL tồn kho sau lần nhập } i}$$

Giá trị NVL xuất dùng = Đơn giá bq sau lần nhập i * Số lượng NVL xuất kho

- Số vải kate trắng có tồn đầu kỳ là 500m với đơn giá 42.650 đồng/mét

- Ngày 02/12 nhập kho 5.500m vải kate trắng với đơn giá 45.000 đồng/ mét

$$\begin{aligned} \text{Vậy Đơn giá bình quân sau lần nhập 02/12} &= \frac{500 * 42.650 + 5.500 * 45.000}{500 + 5.500} \\ &= 44.804\text{đ/m} \end{aligned}$$

- Ngày 06/12 xuất kho 5.120m vải:

$$\text{Giá trị NVL xuất dùng} = 5120 * 44.804 = 229.396.480$$

Các NVL khác tính tương tự

- Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh như biểu số 2.6

Biểu số 2. 6: Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

Mẫu số S36 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 621.

Tên sản phẩm: Áo sơ mi S08 (cỡ 2)

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra	
	SH	NT			Nợ	Có	Vật liệu chính	Vật liệu phụ
			<u>Số dư đầu kỳ</u>					
06/12	PX 08/12	06/12	Xuất kho vật liệu cho tổ cắt	152	229.396.480		229.396.480	
08/12	PX 11/12	08/12	Xuất kho vật liệu cho tổ may	152	48.709.230			48.709.230
12/12	PX 15/12	12/12	Xuất kho vật liệu cho tổ hoàn thiện	152	10.450.000			10.450.000
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	154		288.555.710		
			Cộng phát sinh		288.555.710	288.555.710	229.396.480	59.159.230
			<u>Số dư cuối kỳ</u>					

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào phiếu xuất kho số 08/12 (biểu số 2.5), kế toán ghi vào Sổ nhật ký chung như biểu số 2.7

Biểu số 2.7: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03a - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2014

ĐVT: đồng

NT Ghi Sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
02/12	HĐ 1896 PN 04/12	02/12	Mua vải của cty dệt may Minh Thắng	152	247.500.000	
				133	24.750.000	
				331		272.250.000
					
06/12	PX 08/12	06/12	Xuất kho vật liệu cho tổ cắt	621	229.396.480	
				152		229.396.480
					
08/12	PX 11/12	08/12	Xuất kho vật liệu cho tổ may	621	48.709.230	
				152		48.709.230
					
12/12	PX 15/12	12/12	Xuất kho vật liệu cho tổ hoàn thiện	621	10.450.000	
				152		10.450.000
					
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT tháng 12	154	1.386.027.231	
				621		1.386.027.231
			Cộng phát sinh tháng		13.210.183.463	13.210.183.463
			Cộng lũy kế		170.522.201.554	170.522.201.554

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào sổ nhật ký chung kế toán ghi sổ cái TK 621 như biểu số 2.8

Biểu số 2. 8: Trích sổ cái TK 621 tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2014

Tài khoản: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK đôi ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			
			Phát sinh trong tháng 12			
....
06/12	PX 08/12	06/12	Xuất kho vật liệu cho tổ cắt	152	229.396.480	
					
08/12	PX 11/12	08/12	Xuất kho vật liệu cho tổ may	152	48.709.230	
					
12/12	PX 15/12	12/12	Xuất kho vật liệu cho tổ hoàn thiện	152	10.450.000	
....
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp tháng 12	154		1.386.027.231
			Cộng phát sinh tháng 12		1.386.027.231	1.386.027.231
			Cộng lũy kế từ đầu năm		14.617.042.783	14.617.042.783
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Xưởng may 7 - 5

* Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

+ Chứng từ sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương, Bảng phân bổ lương và BHXH,...

+ Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 622, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 622,

+ Tài khoản sử dụng: TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp. Dùng để tập hợp và kết chuyển số chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương của CNTT sản xuất vào tài khoản tập hợp chi phí và tính giá thành.

* *Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Xưởng may 7 - 5:*

Tại Xưởng may 7-5 chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm bao gồm tiền lương, các khoản trích theo lương, tiền làm thêm giờ, các khoản phụ cấp của công nhân trực tiếp sản xuất tại các phân xưởng: phân xưởng may, phân xưởng cắt, phân xưởng hoàn thiện. Hiện nay đơn vị áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

Hằng ngày các tổ trưởng sản xuất sẽ theo dõi kết quả làm việc của công nhân trên bảng chấm công. Cuối tháng căn cứ vào đó kế toán kiểm tra và tính ra tiền lương của từng đơn vị, sau đó tiến hành lập bảng thanh toán tiền lương và lập bảng phân bổ tiền lương của toàn xí nghiệp.

$$\text{Tiền lương cơ bản} = \frac{\text{Lương tối thiểu} * \text{Hệ số lương}}{\text{Số công làm việc thực tế theo quy định}} * \frac{\text{Số ngày công làm việc thực tế trong tháng}}$$

Ngoài ra xí nghiệp còn trả lương cho công nhân sản xuất trực tiếp theo hệ số năng suất. Từ đó có thể nâng cao tinh thần làm việc của người công nhân, giúp họ hăng hái lao động và làm việc có hiệu quả hơn. Căn cứ vào số sản phẩm công nhân làm ra có đúng quy cách, mẫu mã, chất lượng để xây dựng hệ số năng suất như sau:

- Hệ số 1: Công nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có sản phẩm hỏng, chấp hành tốt nội quy của xí nghiệp.

- Hệ số 0,8: Công nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có sản phẩm hỏng, có vi phạm nội quy của xí nghiệp nhưng không đến mức kỷ luật.

- Hệ số 0,6: Công nhân hoàn thành nhiệm vụ ở mức thấp, có sản phẩm hỏng và vi phạm nội quy của xí nghiệp.

- Hệ số 0: Công nhân không hoàn thành nhiệm vụ, làm ra nhiều sản phẩm hỏng và vi phạm nội quy của xí nghiệp.

**Tiền lương phải trả = Lương cơ bản + (Hệ số năng suất * Lương cơ bản)
+ các khoản phụ cấp**

- Các khoản trích theo lương năm 2014 được quy định như sau:

Khoản mục	Doanh nghiệp	Người lao động	Tổng cộng
BHXH	18%	8%	26%
BHYT	3%	1,5%	4,5%
BHTN	1%	1%	2%
KPCĐ	2%	-	2%
Cộng	24%	10,5%	34,5%

Ví dụ: Tính lương của công nhân Phạm Thị Mai ở tổ may có:

Mức lương tối thiểu là: 1.150.000. Hệ số lương là: 2,85

Hệ số năng suất là: 0,8.

Phụ cấp ăn trưa là: 390.000; phụ cấp xăng xe là: 180.000

Như vậy:

$$\text{- Tiền lương cơ bản} = \frac{1.150.000 * 2,85}{26} * 26 = 3.277.500$$

$$\text{- Tiền lương phải trả} = 3.277.500 + (0,8 * 3.277.500) + 390.000 + 180.000 = 6.469.500$$

- Các khoản trừ vào lương:

$$\text{BHXH} = 3.277.500 * 8\% = 262.200$$

$$\text{BHYT} = 3.277.500 * 1,5\% = 49.163$$

$$\text{BHTN} = 3.277.500 * 1\% = 32.775$$

$$\text{- Lương thực nhận} = \text{Tổng lương phải trả} - \text{Các khoản trừ vào lương} = 6.469.500 - (262.200 + 49.163 + 32.775) = 6.125.363$$

Cũng tương tự cách tính như trên ta tính được lương của những người còn lại trong bảng lương.

Biểu số 2. 9: Bảng chấm công

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

BẢNG CHẤM CÔNG

Tổ may

Tháng 12 năm 2014

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày trong tháng															Số công
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	...	31	
1	Nguyễn Như Quỳnh	Tổ trưởng	+	+	+	+	+	+	+	X	+	+	+	+	+	+	+	27
2	Phạm Thị Mai	Công nhân	+	+	+	+	+	+	+	X	+	+	+	+	+	+	+	26
3	Hà Thị Thủy	Công nhân	+	+	+	+	+	+	+	X	+	+	+	+	+	+	+	26
4	Trần Thị Hoa	Công nhân	+	+	+	+	+	+	+	X	+	+	+	+	+	+	+	27
5	Hoàng Thị Hải	Công nhân	+	+	+	+	+	+	+	X	+	+	+	+	Ô	Ô	+	25
6	Nguyễn Hà An	Công nhân	+	+	+	+	+	+	+	X	+	+	+	+	+	+	+	26
7	Phạm Thị Thu	Công nhân	+	+	Cô	+	+	+	+	X	+	+	+	+	+	+	+	26

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người chấm công

Phụ trách bộ phận

Người duyệt

Ký hiệu chấm công:

- Lương thời gian: +

- Con ốm: Cô

- Nghỉ phép: P

- Nghỉ không lương: KL

- Ôm, điều dưỡng: Ô

- Thai sản: TS

- Nghỉ bù: NB

- Ngừng việc: N

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào bảng chấm công của tổ may (Biểu số 2.9), kế toán tiến hành xác định tiền lương của công nhân thể hiện trên Bảng tính và thanh toán tiền lương như biểu số 2.10

Biểu số 2. 10: Bảng tính và thanh toán tiền lương

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tổ may

Tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng

S T T	Họ và tên	C. vụ	Hệ số lương	Lương cơ bản	Hệ số n/s	Phụ cấp		Tổng lương phải trả	Các khoản trừ vào thu nhập				Lương thực nhận
						Ăn trưa	Xăng xe		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (10,5%)	
1	Nguyễn Như Quỳnh	Tổ. Tr	3,18	3.657.000	1	390.000	180.000	8.024.654	292.560	54.855	36.570	383.985	7.640.669
2	Phạm Thị Mai	CN	2,85	3.277.500	0,8	390.000	180.000	6.469.500	262.200	49.163	32.775	344.138	6.125.363
3	Hà Thị Thủy	CN	2,75	3.162.500	0,8	390.000	180.000	6.262.500	253.000	47.438	31.625	332.063	5.930.438
4	Trần Thị Hoa	CN	2,70	3.224.423	1	390.000	180.000	6.780.000	248.400	46.575	31.050	326.025	6.453.975
5	Hoàng Thị Hải	CN	2,22	2.454.808	0,6	390.000	180.000	4.497.693	231.120	43.335	28.890	303.345	4.194.348
												
	Cộng tổ may			89.056.860		19.500.000	9.000.000	188.130.210	7.124.549	1.335.853	890.569	9.350.970	178.779.240

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào bảng chấm công, Bảng tính lương và thanh toán lương của từng tổ, kế toán tiến hành xác định tiền lương của từng bộ phận thể hiện trên Bảng tổng hợp lương toàn doanh nghiệp như biểu số 2.11 và Bảng trích các khoản trích theo lương như biểu số 2.12

Biểu số 2. 11: Bảng tổng hợp lương toàn doanh nghiệp

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG TOÀN DOANH NGHIỆP

Tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng

S T T	Tên bộ phận	Lương cơ bản	Phụ cấp			Tổng lương phải trả	Các khoản trừ vào thu nhập				Lương thực nhận
			Ăn trưa	Xăng xe	Trách nhiệm		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (10,5%)	
1	Bộ phận CNSXTT	183.018.160	42.900.000	19.800.000		389.341.900	14.641.453	2.745.272	1.830.182	19.216.907	370.124.993
	- Cộng tổ may	89.056.860	19.500.000	9.000.000		188.130.210	7.124.549	1.335.853	890.569	9.350.970	178.779.240
	- Cộng tổ cắt	57.108.350	13.650.000	6.300.000		119.717.320	4.568.668	856.625	571.084	5.996.337	113.720.943
	- Cộng tổ hoàn thiện	36.852.950	9.750.000	4.500.000		81.494.370	2.948.236	552.794	368.530	3.869.560	77.624.810
2	Bộ phận QLPX	40.582.120	3.510.000	1.620.000	690.000	46.402.120	3.246.570	608.732	405.821	4.261.123	42.140.997
3	Bộ phận QLDN	69.568.000	3.900.000	1.800.000	1.035.000	76.303.000	5.565.440	1.043.520	695.680	7.304.640	68.998.360
	Cộng	293.168.280	50.310.000	23.220.000	1.725.000	512.047.020	23.453.462	4.397.524	2.931.683	30.782.669	481.264.351

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)
(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

Biểu số 2. 12: Bảng trích các khoản trích theo lương

Đơn vị: Xưởng may 7-5

BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

Tháng 12 năm 2014

Số TT	Họ và tên	C.vụ	Hệ số lương	Lương cơ bản	Tổng lương phải trả	Các khoản tính vào chi phí				2% KPCĐ tính vào chi phí
						BHXH (18%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	Cộng (22%)	
1	Phạm Thị Mai	CN	2,85	3.277.500	6.469.500	589.950	98.325	32.775	721.050	129.390
2	Hà Thị Thủy	CN	2,75	3.162.500	6.262.500	569.250	94.875	31.625	695.750	125.250
3	Trần Thị Hoa	CN	2,70	3.224.423	6.780.000	558.900	93.150	31.050	683.100	135.600
									
	Cộng tổ may			89.056.860	188.130.210	16.030.235	2.671.706	890.569	19.592.509	3.762.604
									
	Cộng tổ cắt			57.108.350	119.717.320	10.279.503	1.713.251	571.084	12.563.837	2.394.346
									
	Cộng tổ hoàn thiện			36.852.950	81.494.370	6.633.531	1.105.589	368.530	8.107.649	1.629.887
I	Bộ phận CNSXTT			183.018.160	389.341.900	32.943.269	5.490.545	1.830.182	40.263.995	7.786.838
II	Bộ phận QLPX			40.582.120	46.402.120	7.304.782	1.217.464	405.821	8.928.066	928.042
III	Bộ phận QLDN			69.568.000	76.303.000	12.522.240	2.087.040	695.680	15.304.960	1.526.060
	Cộng			293.168.280	512.047.020	52.770.290	8.795.048	2.931.683	64.497.022	10.240.940

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp lương toàn doanh nghiệp (Biểu số 2.11); Bảng trích các khoản trích theo lương (Biểu số 2.12) kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội như biểu số 2.13

Biểu số 2. 13: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12 năm 2014

STT	Ghi Nợ TK	Ghi có TK	TK 334	TK 338				Cộng có TK 338
				3382	3383	3384	3389	
1	TK 622 - Chi phí NCTT		389.341.900	7.786.838	32.943.269	5.490.545	1.830.182	48.050.833
2	TK 627 - Chi phí SXC		46.402.120	928.042	7.304.782	1.217.464	405.821	9.856.109
3	TK 642 - Chi phí QLDN		76.303.000	1.526.060	12.522.240	2.087.040	695.680	16.831.020
4	TK 334 - Phải trả người lao động				23.453.462	4.397.524	2.931.683	30.782.669
	Cộng		512.047.020	10.240.940	52.770.290	8.795.048	2.931.683	105.520.631

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.14

Biểu số 2. 14: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03a - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2014

DVT: đồng

NT Ghi Sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
31/12	BPBL - T12	31/12	Tính lương phải trả công nhân viên	622	389.341.900	
				627	46.402.120	
				642	76.303.000	
				334		512.047.020
31/12	BPBL - T12	31/12	Trích các khoản trích theo lương	622	48.050.833	
				627	9.856.109	
				642	16.831.020	
				334	30.782.669	
				338		105.520.631
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT tháng 12	154	437.392.733	
				622		437.392.733
			Cộng phát sinh tháng		13.210.183.463	13.210.183.463
			Cộng lũy kế		170.522.201.554	170.522.201.554

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào sổ nhật ký chung kế toán ghi sổ cái TK 622 như biểu số 2.15

Biểu số 2. 15: Trích sổ cái TK 622 tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2014

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			
			Phát sinh trong tháng 12			
31/12	BPBL - T12	31/12	Tính lương phải trả công nhân	334	389.341.900	
31/12	BPBL - T12	31/12	Trích các khoản trích theo lương	338	48.050.833	
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp tháng 12	154		437.392.733
			Cộng phát sinh tháng 12		437.392.733	437.392.733
			Cộng lũy từ đầu năm		5.244.310.672	5.244.310.672
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất được phân bổ để tính giá thành cho từng sản phẩm theo tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của từng sản phẩm so với tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\text{Mức chi phí NCTT} \\ \text{phân bổ cho từng} \\ \text{sản phẩm} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng sp}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho tất cả sp}} * \text{Tổng chi phí} \\ \text{NCTT cần} \\ \text{phân bổ}$$

Căn cứ vào công thức trên, kế toán tính mức phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại sản phẩm như biểu số 2.16:

Biểu số 2. 16: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12

STT	Tên sản phẩm	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT phân bổ cho từng sản phẩm
1	Áo sơ mi S08 (cỡ 2)	288.555.710	91.060.383
2	Áo vest nữ	305.475.186	96.399.712
3	Quần Kaki	132.445.820	41.799.477
	...		
	Cộng	1.386.027.231	437.392.733

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

$$\text{Mức phân bổ chi phí NCTT cho Áo sơ mi S08 (cỡ 2)} = \frac{288.555.710}{1.386.027.231} * 437.392.733 - 91.060.383$$

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Xưởng may 7 - 5

* *Hệ thống chứng từ, tài khoản sử dụng và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí sản xuất chung*

+ Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, Phiếu chi, Phiếu xuất kho, Bảng phân bổ CCDC, Bảng khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ lương,...

+ Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 627

+ Tài khoản sử dụng: TK 627 - Chi phí sản xuất chung. Dùng để phản ánh chi phí phát sinh ở phân xưởng.

* *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại Xưởng may 7-5:*

Chi phí sản xuất chung ở Xưởng may 7-5 gồm các khoản chi phí chủ yếu sau:

+ *Chi phí nhân viên phân xưởng*

Nhân viên quản lý phân xưởng gồm: Quản đốc, tổ trưởng, tổ phó,.. Cũng tương tự như cách tính lương của chi phí nhân công trực tiếp. Từ bảng chấm

công kế toán sẽ tiến hành lập Bảng tính và thanh toán lương (Biểu số 2.11) và Bảng trích các khoản theo lương (Biểu số 2.12). Căn cứ vào đó kế toán lập Bảng phân bổ lương và bảo hiểm xã hội (Biểu số 2.13).

- Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.18

+ *Chi phí công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất chung gồm các loại như: kéo cắt vải, thước gỗ, thước dây, kim may,... Những loại công cụ này có giá trị thấp, thời gian sử dụng ngắn nên được phân bổ một lần vào chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Còn một số công cụ dụng cụ có giá trị lớn sẽ được tập hợp vào TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn như biểu số 2.17

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn, kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung như biểu số 2.19

Biểu số 2. 17: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN - TK 242

Tháng 12 năm 2014

S TT	Tên công cụ dụng cụ	Bộ phận sử dụng	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ	
									TK 627	TK 642
1	Máy tính	P. kế toán	2	8.320.000	16.640.000	24	15.946.667	693.333		693.333
2	Máy in	P. kế toán	1	2.450.000	2.450.000	24	2.347.917	102.083		102.083
3	Điều hòa	P. kế toán	1	6.800.000	6.800.000	24	6.516.667	283.333		283.333
4	Giá kệ để sản phẩm	PXSX	3	2.500.000	7.500.000	24	7.187.500	312.500	312.500	
5	Bàn kiểm tra chất lượng sp may	PXSX	3	1.200.00	3.600.000	24	3.450.000	150.000	150.000	
6	Bàn là hơi	PXSX	4	1.700.000	6.800.000	24	6.516.667	283.333	283.333	
									
	Cộng				185.450.000		145.183.547	25.166.733	17.322.158	7.844.575

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

+ Chi phí khấu hao TSCĐ

TSCĐ của xí nghiệp gồm nhiều loại và mỗi loại phục vụ một công đoạn nhất định của quá trình sản xuất, đa phần là máy móc sản xuất.

TSCĐ là tư liệu lao động có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và có đặc điểm là tham gia vào nhiều chu trình sản xuất. Do đó tài sản sẽ bị hao mòn về mặt giá trị và hiện vật, phần giá trị hao mòn được chuyển dần vào giá trị sản phẩm. Để phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng kế toán sử dụng TK 214. Hiện nay, xí nghiệp đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

$$\text{Mức khấu hao TSCĐ hàng tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} * 12 \text{ tháng}}$$

Hàng tháng kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ và phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí gồm TK 627, TK 642. Căn cứ để phản ánh là Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ như biểu số 2.18.

- Căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.19

Biểu số 2. 18: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 12 năm 2014

S T T	Chi tiêu	Thời gian sử dụng	Toàn doanh nghiệp		TK 627				TK 642
			Nguyên giá	Số khấu hao	PX. Cắt	PX. May	PX. Hoàn thiện	Cộng	
1	Số khấu hao trích tháng trước		6.242.696.970	138.347.461	16.908.700	75.450.230	27.863.210	120.222.140	18.125.321
2	Số khấu hao tăng tháng này		71.240.570	989.452		989.452		989.452	
	Máy may 1 kim July	6	71.240.570	989.452		989.452		989.452	
3	Số khấu hao giảm tháng này		37.210.550	775.220		775.220		775.220	
	Máy khung đầu tròn	4	37.210.550	775.220		775.220		775.220	
4	Số khấu hao trích tháng này		6.276.726.990	138.561.693	16.908.700	75.664.462	27.863.210	120.436.372	18.125.321

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

Biểu số 2. 19: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03a - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2014

DVT: đồng

NT Ghi Sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
31/12	BPBL - T12	31/12	Tính lương phải trả công nhân viên	622	389.341.900	
				627	46.402.120	
				642	76.303.000	
				334		512.047.020
31/12	BPBL - T12	31/12	Trích các khoản trích theo lương	622	48.050.833	
				627	9.856.109	
				642	16.831.020	
				334	30.782.669	
				338		105.520.631
31/12	BPBCC - T12	31/12	Phân bổ công cụ dụng cụ	627	17.322.158	
				642	7.844.575	
				242		25.166.733
31/12	BPBKH -T12	31/12	Trích khấu hao TSCĐ	627	120.436.372	
				642	18.125.321	
				214		138.561.693
31/12	PKT-03/12	31/12	Kết chuyển chi phí SXC tháng 12	154	232.820.110	
				627		232.820.110
....
			Cộng phát sinh tháng		13.210.183.463	13.210.183.463
			Cộng lũy kế		170.522.201.554	170.522.201.554

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào sổ nhật ký chung kế toán ghi sổ cái TK 627 như biểu số **2.20**

Biểu số 2. 20: Trích sổ cái TK 627 tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2014

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			
			Phát sinh trong tháng 12			
					
31/12	BPBL - T12	31/12	Tính lương phải trả nhân viên	334	46.402.120	
31/12	BPBL - T12	31/12	Trích các khoản trích theo lương	338	9.856.109	
31/12	BPBCC - T12	31/12	Phân bổ công cụ dụng cụ	242	17.322.158	
31/12	BPBKH-T12	31/12	CP khấu hao TSCĐ	214	120.436.372	
					
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tháng 12	154		232.820.110
			Cộng phát sinh tháng 12		232.820.110	232.820.110
			Cộng lũy kế từ đầu năm		2.784.243.568	2.784.243.568
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

Chi phí sản xuất chung được phân bổ để tính giá thành cho từng sản phẩm theo tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của từng sản phẩm so với tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng sản phẩm} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng sp}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho tất cả sp}} * \text{Tổng CPSXC cần phân bổ}$$

Căn cứ vào công thức trên, kế toán tính mức phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm như biểu số 2.21:

Biểu số 2. 21: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12

STT	Tên sản phẩm	Chi phí NVLTT	Chi phí SXC phân bổ cho từng sản phẩm
1	Áo sơ mi S08 (cỡ 2)	288.555.710	48.470.600
2	Áo vest nữ	305.475.186	51.312.676
3	Quần Kaki	132.445.820	22.249.475
	...		
	Cộng	1.386.027.231	232.820.110

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

$$\text{Mức phân bổ chi phí SXC cho Áo sơ mi S08 (cỡ 2)} = \frac{288.555.710}{1.386.027.231} * 232.820.110 = 48.470.600$$

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

* Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

- + Hệ thống chứng từ: Phiếu kế toán kết chuyển chi phí, Bảng tính giá thành sản phẩm
- + Tài khoản sử dụng: TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- + Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 154

* Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7-5

Cuối tháng kế toán sẽ thực hiện bút toán kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm nhập kho và lập phiếu kế toán như biểu số 2.22

Biểu số 2. 22: Phiếu kế toán

Đơn vị: Xưởng may 7-5

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số: 03/12

TT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chi tiết	
					Áo sơ mi S08 (cỡ 2)	...
	Kết chuyển CP NVLTT	154	621	1.386.027.231	288.555.710	
	Kết chuyển CP NCTT	154	622	437.329.733	91.060.383	
	Kết chuyển CP sản xuất chung	154	627	232.820.110	48.470.600	
	Cộng			2.056.240.074	428.086.693	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

Để tính được giá thành nhập kho trong tháng kế toán tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang. Với đặc điểm quy trình sản xuất của xí nghiệp thì chỉ có những sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm còn các sản phẩm chưa hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào đều được coi là dở dang.

+ Sản phẩm dở dang tại xí nghiệp có nhiều dạng:

- Sản phẩm dở dang dưới dạng nguyên liệu (chưa cắt)
- Sản phẩm dở dang dưới dạng bán thành phẩm cắt (chưa may xong)
- Sản phẩm dở dang dưới dạng bán thành phẩm may (chưa là)

- Sản phẩm dở dang dưới dạng bán thành phẩm là (chưa đóng gói)

Hiện nay xí nghiệp áp dụng đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công thức tính như sau:

$$\begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{matrix} = \frac{\begin{matrix} \text{Chi phí sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí nguyên vật liệu} \\ \text{trực tiếp phát sinh trong kỳ} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{matrix}} \times \begin{matrix} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{matrix}$$

Trong tháng 12 năm 2014, mặt hàng áo sơ mi S08 (cỡ 2) tiến hành nhập kho 3.520 cái và sản lượng dở dang là 480 cái.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị áo sơ mi - S08} &= \frac{69.850.545 + 288.555.710}{3.520 + 480} * 480 \\ \text{dở dang cuối kỳ} &= 43.008.751 \text{ đồng} \end{aligned}$$

+ Tính giá thành sản phẩm

Xí nghiệp sử dụng phương pháp tính giá thành giản đơn để tính giá thành của sản phẩm hoàn thành.

- Căn cứ vào phiếu kê toán số 03/12, kê toán lập bảng tính giá thành sản phẩm như biểu số 2.23

Biểu số 2. 23: Bảng tính giá thành sản phẩm

Đơn vị: Xưởng may 7-5

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẬP KHO

Tên sản phẩm: Áo sơ mi S08 (cỡ 2)

Số lượng: 3.520 cái

Tháng 12 năm 2014

Khoản mục CP	Giá trị SPDD đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ	Giá trị SPDD cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1. CPNVLTT	69.850.545	288.555.710	43.008.751	315.397.504	89.602
2. CPNCTT	-	91.060.383	-	91.060.383	25.869
3. CPSXC	-	48.470.600	-	48.470.600	13.770
Cộng	69.850.545	428.086.693	43.008.751	454.928.487	129.241

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Cuối tháng sản phẩm hoàn thành sẽ được nhập kho, kế toán lập phiếu nhập kho như biểu số 2.24

Biểu số 2. 24: Phiếu nhập kho

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số 01-VT

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nợ: 155

Số: 23/12

Có: 154

Họ và tên người giao : Lê Thị Thu

Địa chỉ: Tổ hoàn thiện

Nhập tại kho: Xí nghiệp.

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Áo sơ mi	S08	Cái	3.520	3.520	129.241	454.928.487
	Cộng thành tiền						454.928.487

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bốn triệu chín trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi bảy

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

- Căn cứ vào phiếu kế toán số 03/12 và phiếu nhập kho số 23/12, kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154 như biểu số 2.25 và Sổ nhật ký chung như biểu số 2.26

Biểu số 2. 25: Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

Mẫu số S36 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: 154.

Tên sản phẩm: Áo sơ mi S08 (cỡ 2)

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra		
	SH	NT			Nợ	Có	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC
			Số dư đầu kỳ		69.850.545		69.850.545		
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển CP NVLTT	621	288.555.710		288.555.710		
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển CP NCTT	622	91.060.383			91.060.383	
31/12	PKT 03/12	31/12	Kết chuyển CP SXC	627	48.470.600				48.470.600
31/12	PN 23/12	31/12	Nhập kho thành phẩm	155		454.928.487			
			Cộng phát sinh		428.086.693	454.928.487	288.555.710	91.060.383	48.470.600
			Số dư cuối kỳ		43.008.751				

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

Biểu số 2. 26: Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03a - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2014

ĐVT: đồng

NT Ghi Sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
31/12	PKT - 03/12	31/12	Kết chuyển CP NVL trực tiếp	154	1.386.027.231	
				621		1.386.027.231
31/12	PKT - 03/12	31/12	Kết chuyển CPNC trực tiếp	154	437.329.733	
				622		437.329.733
31/12	PKT - 03/12	31/12	Kết chuyển CP sản xuất chung	154	232.820.110	
				627		232.820.110
31/12	PN - 23/12	31/12	Nhập kho thành phẩm Áo sơ mi S08 (cỡ 2)	155	454.928.487	
				154		454.928.487
....
			Cộng phát sinh tháng 12		13.210.183.463	13.210.183.463
			Cộng lũy kế		170.522.201.554	170.522.201.554

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán)

- Căn cứ vào sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái như biểu số 2.27

Biểu số 2. 27: Trích sổ cái TK 154 tháng 12/2014

Đơn vị: Xưởng may 7-5

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: 275 - Lạch Tray - Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2014

Tài khoản: 154 – Chi phí SXKD dở dang

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK đổi ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>554.206.853</u>	
...
31/12	PKT - 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	621	1.386.027.231	
31/12	PKT - 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí NC trực tiếp	622	437.329.733	
31/12	PKT - 03/12	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627	232.820.110	
31/12	PN - 23/12	31/12	Nhập kho thành phẩm áo sơ mi S08 (cỡ 2)	155		454.928.487
					
			Cộng phát sinh tháng 12		2.056.240.074	2.107.960.000
			Cộng lũy kế từ đầu năm		22.645.597.023	23.085.520.000
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>114.283.876</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán của Xưởng may 7-5)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XƯỞNG MAY 7 - 5

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại Xưởng may 7 - 5

Xưởng may 7 - 5 từ khi thành lập đến nay đã định hướng đúng đắn về mục đích, nhiệm vụ trong quản lý sản xuất và hạch toán kế toán phù hợp với thực tế doanh nghiệp. Xưởng may đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường bằng các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ. Sự nhạy bén linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ cấp trên giao, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm mở rộng thị trường, tăng lợi nhuận để tái sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong toàn xí nghiệp. Đặc biệt đơn vị đã và đang tìm kiếm bạn hàng, tìm kiếm đối tác kinh doanh để từng bước thâm nhập vào thị trường thế giới.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, xí nghiệp đặc biệt chú trọng tới công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Luôn chú trọng tới việc tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Chính vì vậy xí nghiệp không ngần ngại áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị hiện đại nhằm tiết kiệm điện năng, nâng cao năng suất.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, xí nghiệp đã có những chuyển biến cơ bản trong việc hạch toán chi phí sản xuất từ khâu xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành đến kế toán tổng hợp chi phí, tính giá thành, thực hiện ghi chép phản ánh một cách đầy đủ, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hạch toán phân bổ chi phí sản xuất chung.

Qua thời gian thực tập tại Xưởng may 7-5, em nhận thấy công tác kế toán tại xí nghiệp nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng có nhiều ưu điểm cần phát huy, nhưng bên cạnh đó

vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, em xin mạnh dạn nêu ra những ưu điểm và hạn chế đó là.

3.1.1. Ưu điểm

*** Về tổ chức bộ máy kế toán:**

Do đặc điểm tổ chức và quy mô sản xuất kinh doanh của xí nghiệp nhỏ nên bộ máy kế toán của xí nghiệp được tổ chức tương đối gọn nhẹ, nhiệm vụ của kế toán viên được phân công rõ ràng theo hình thức tập trung. Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập, kiểm tra xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác, hợp lệ của chứng từ, tổng hợp thực hiện ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán.

Bộ máy kế toán tại xí nghiệp với những nhân viên kế toán có trách nhiệm, nhiệt tình trong công việc, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại xí nghiệp. Các nhân viên kế toán được bố trí và phân công nhiệm vụ rõ ràng phù hợp với trình độ và khả năng của mỗi người. Chính vì vậy bộ máy kế toán tuy có quy mô nhỏ nhưng đã đảm đương được khối lượng công việc lớn, góp phần đắc lực vào công tác quản lý kinh tế tài chính của công ty.

*** Về hệ thống sổ sách, chứng từ, phương pháp hạch toán tại xí nghiệp:**

Hình thức sổ được sử dụng hiện nay ở xí nghiệp là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức ghi chép đơn giản, thuận tiện.

Hệ thống chứng từ tại xí nghiệp được tổ chức đầy đủ và hợp lý căn cứ trên các quy định của chế độ chứng từ kế toán do Bộ tài chính ban hành và đặc điểm kinh doanh tại xí nghiệp. Đồng thời kế toán xí nghiệp cũng đã xây dựng được trình tự luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng kịp thời và không ảnh hưởng đến các bộ phận khác. Do đó công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí và tính giá thành nói riêng tại xí nghiệp được thực hiện minh bạch, rõ ràng, nhanh chóng, kịp thời đáp ứng đầy đủ thông tin cần thiết cho Ban giám đốc.

Xí nghiệp lựa chọn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành. Lựa chọn như vậy, đơn vị có thể theo dõi chi phí cho từng loại sản phẩm hoàn thành.

Phương pháp tính giá thành tại xí nghiệp là phương pháp trực tiếp. Sử dụng phương pháp này sẽ giúp công tác tính giá thành đơn giản hơn, công việc tính toán của kế toán sẽ nhẹ nhàng hơn, tránh được những sai sót không đáng có do nhầm lẫn trong tính toán.

Phương pháp, nguyên tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đều căn cứ trên những quy định do Bộ tài chính ban hành. Hệ thống chứng từ ban đầu được tổ chức hợp pháp, hợp lý, đầy đủ. Do đó công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp luôn đảm bảo tính chính xác và kịp thời. Điều này rất có lợi vì xí nghiệp luôn có đầy đủ thông tin về chi phí, giá thành giúp cho việc quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm dễ thực hiện hơn.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tại xí nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý giúp cho Ban giám đốc thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

*** Về tổ chức quản lý lao động, quản lý vật tư:**

Xí nghiệp đã quản lý lao động có trọng tâm, việc tính lương và trích lương cho nhân viên, đặc biệt là đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất theo đúng quy định, luôn khuyến khích động viên đối với người lao động bằng chế độ thưởng phạt, góp phần bảo vệ quyền lợi của người lao động cũng như đem lại lợi ích cho xí nghiệp.

Đối với một doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc thì nguyên vật liệu là yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất, nhận thức rõ được tầm quan trọng của vấn đề này xí nghiệp đã ký kết hợp đồng lâu dài với các nhà cung cấp, chính điều này giúp xí nghiệp luôn chủ động nguồn nguyên liệu, hạn chế sự biến động giá cả, từ đó ổn định giá thành sản phẩm.

Những ưu điểm về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại xí nghiệp.

3.1.2. Hạn chế

Mặc dù xí nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng không tránh khỏi những khó khăn, tồn tại nhất định, biểu hiện cụ thể là:

*** Về tổ chức công tác kế toán:**

Hiện nay xí nghiệp đang làm kế toán bằng tay chưa áp dụng các phần mềm kế toán nên không thể đáp ứng được số liệu khi cần một cách nhanh chóng và chính xác. Điều đó sẽ không nâng cao được năng suất lao động của cán bộ kế toán, đồng thời gây khó khăn do phải bảo quản sổ sách, ghi chép nhiều, tính toán nhiều và khó khăn khi kiểm tra đối chiếu số liệu.

*** Về công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm**

- **Thứ nhất,** Về trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất:

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc nên số lượng công nhân trực tiếp sản xuất chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng số lao động toàn xí nghiệp. Nhưng xí nghiệp lại không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, điều này gây ra sự biến động lớn về chi phí sản xuất giữa các tháng trong năm làm ảnh hưởng đến sự chính xác của việc tính giá thành.

- **Thứ hai,** Về việc phân bổ chi phí sửa chữa thường xuyên và trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Với đặc thù là một doanh nghiệp may mặc, giá trị TSCĐ chiếm một tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu tài sản của công ty. Trong quá trình sản xuất máy móc thiết bị cần phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ để duy trì sản xuất. Hiện nay chi phí sửa chữa máy móc thiết bị của xí nghiệp phát sinh vào tháng nào thì hạch toán vào tháng đó làm cho chi phí sửa chữa giữa các tháng không đồng đều, ảnh hưởng đến độ chính xác giá thành sản phẩm sản xuất ra trong tháng.

Xí nghiệp tính khấu hao và phân bổ khấu hao TSCĐ cho từng phân xưởng sản xuất là chính xác. Song TSCĐ của xí nghiệp có rất nhiều tài sản cũ cần sửa chữa nhưng xí nghiệp không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Như vậy khi trong tháng phải sửa chữa TSCĐ thì sẽ ảnh hưởng đến việc tập hợp chi phí và tính giá thành trong tháng đó.

- **Thứ ba, Về hạch toán thiệt hại trong sản xuất:**

Xí nghiệp không hạch toán riêng biệt các khoản thiệt hại trong sản xuất như thiệt hại về sản phẩm hỏng. Những thiệt hại này có thể do những nguyên nhân khách quan hay chủ quan đều gây ra những tổn thất cho xí nghiệp làm chi phí sản xuất tăng lên, giá thành sản phẩm tăng lên.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Xu hướng toàn cầu hóa hội nhập phát triển kinh tế thế giới đã mang đến cho các doanh nghiệp Việt Nam những cơ hội mới để phát triển nhưng đồng thời cũng chứa đựng những thách thức. Muốn vượt qua những thách thức mang tính cạnh tranh khốc liệt này đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn luôn chủ động tìm cho mình phương thức hoạt động có hiệu quả đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được chiến lược này vấn đề đầu tiên mà mỗi doanh nghiệp đặc biệt coi trọng là nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Nhận thức được vấn đề trên, Xưởng may cần phải sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào, khắc phục tình trạng thất thoát, lãng phí trong quá trình tập hợp chi phí. Vì thế kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kế toán toàn xí nghiệp. Bởi giá thành ảnh hưởng trực tiếp đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp không bị thất thoát. Điều này góp phần thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển trên mọi lĩnh vực.

Tại xí nghiệp công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn. Những hạn chế cần được khắc phục và tìm ra biện pháp tối ưu để xí nghiệp ngày càng phát triển hơn, khẳng định tên tuổi của mình trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại xí nghiệp là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn,... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- *Thứ nhất*, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- *Thứ hai*, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù của ngành sản xuất kinh doanh

- *Thứ ba*, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

- *Thứ tư*, đảm bảo thực hiện tốt các chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

Bên cạnh những ưu điểm mà công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm đã làm được tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu quả tối ưu cho xí nghiệp. Trên cơ sở những kiến đã được học tại trường và nghiên cứu thực tế, em xin mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị nhằm

góp phần bổ sung và hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7-5.

3.4.1. Kiến nghị 1: Hoàn thiện về hiện đại hóa công tác kế toán

Sử dụng phần mềm kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, và đặc biệt đảm bảo cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, góp phần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác kế toán nói riêng cũng như công tác quản lý nói chung. Khi trang bị phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để có thể sử dụng thành thạo, khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm. Việc sử dụng thành công phần mềm sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm được sức lao động, nâng cao hiệu quả công việc, tránh nhầm lẫn, sai sót đồng thời lưu trữ, bảo quản số liệu thuận lợi và an toàn. Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán phù hợp với hoạt động của xí nghiệp như: phần mềm kế toán của Misa, Fast, Bravo, Effect,...

Dưới đây là ví dụ giao diện phần mềm kế toán của Misa



MISA. SME.NET 2012 là phần mềm kế toán của công ty cổ phần MISA. Phần mềm cho phép doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Kho, TSCĐ, Tiền lương, Giá thành, Thuế, Hợp đồng, Cổ đông, Ngân sách, Tổng hợp. Phần mềm tự động lập các báo cáo thuế có mã vạch và quản lý chặt chẽ hóa đơn tự in, điện tử theo đúng quy định của Tổng cục thuế. Kết nối với dịch vụ kê khai thuế qua mạng MTAX.VN để nộp báo cáo trực tiếp đến cơ quan thuế. Đặc biệt MISA. SME.NET 2012 cập nhật thông tư 156/2013/TT-BTC quy định sửa đổi các biểu mẫu thuế.

3.4.2. Kiến nghị 2: Về trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất

Xí nghiệp cần trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm và coi đó như một khoản chi phí phải trả nhằm tránh sự biến động chi phí sản xuất giữa các tháng trong năm. Xí nghiệp có thể tính toán theo tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền lương phải trả, dự toán hàng tháng căn cứ vào kế hoạch nghỉ phép cho công nhân sản xuất và phân bổ đều cho các tháng.

Để phản ánh các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT sản xuất, kế toán sử dụng TK 335 - Chi phí phải trả. Việc hạch toán được thực hiện theo trình tự sau:

- Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT sản xuất, kế toán định khoản:

Nợ TK 622

Có TK 335

- Khi tiền lương nghỉ phép thực tế phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334

- Phân chênh lệch giữa tiền lương thực tế và tiền lương nghỉ phép trích trước kế toán phản ánh:

+ Khi số tiền kế hoạch lớn hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335

Có TK 711

Có TK 622

+ Khi số tiền kế hoạch nhỏ hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 622

Có TK 335

Ngoài ra, xí nghiệp cần chú trọng đến chế độ lương, thưởng cho công nhân viên hơn nữa để tránh trường hợp một số công nhân có tay nghề cao bỏ việc qua công ty khác để có thu nhập cao hơn, xí nghiệp lại mất một khoản chi phí tuyển dụng và đào tạo lại tay nghề cho công nhân mới. Và bên cạnh đó xí nghiệp cần chăm lo đời sống tinh thần của công nhân viên để họ hăng say trong công việc. Mặt khác cũng cần có những biện pháp nghiêm khắc để xử lý những công nhân sản xuất sản phẩm không đạt yêu cầu đặt ra như trừ lương, cắt thưởng.

3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc hạch toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Hiện nay xí nghiệp có rất nhiều tài sản cũ cần sửa chữa. Những tài sản nào cần sửa chữa thì xí nghiệp phải nên kế hoạch từ đầu năm. Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí sửa} \\ \text{chữa lớn TSCĐ} \\ \text{phân bổ cho 1 tháng} \end{array} = \frac{\text{Mức trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trong năm}}{12}$$

- Hàng tháng kế toán sẽ trích một khoản chi phí sẽ phải trả, đó chính là chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch.

Nợ TK 627

Có TK 335

- Khi tiến hành sửa chữa TSCĐ, toàn bộ chi phí thực tế phát sinh kế toán ghi:

Nợ TK 241 (2413)

Nợ TK 133

Có TK 152, 153, 111, 334, 338,...

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành kế toán quyết toán số tiền theo kế hoạch và số tiền thực tế phát sinh.

+ Nếu số tiền kế hoạch lớn hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335 (số theo kế hoạch)

Có TK 2413 (số thực tế phát sinh)

Có TK 627, 641, 642 (ghi giảm chi phí)

+ Nếu số tiền kế hoạch nhỏ hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335 (số theo kế hoạch)

Nợ TK 627, 641, 642 (số ghi bổ sung vào chi phí)

Có TK 2413 (số thực tế phát sinh)

+ Nếu số tiền kế hoạch bằng số tiền thực tế phát sinh:

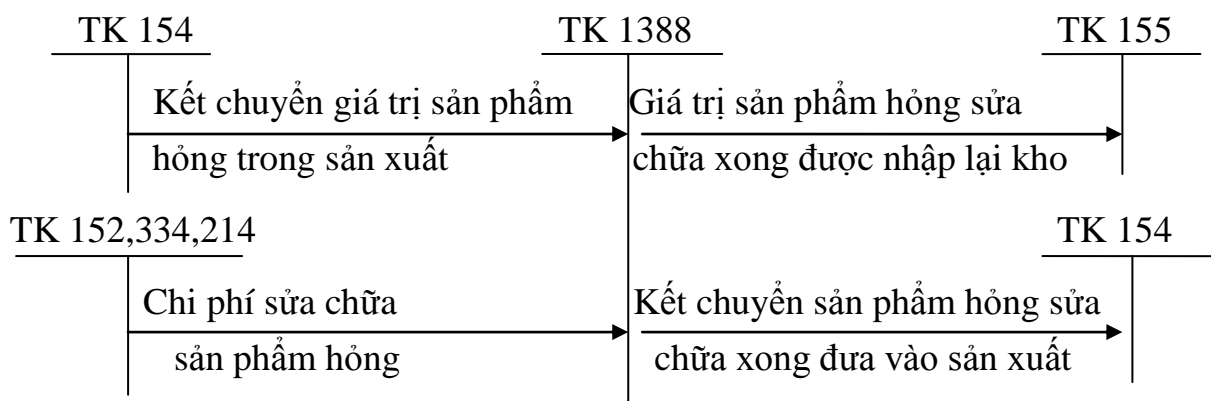
Nợ TK 335

Có TK 2413

3.4.4. Kiến nghị 4: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhưng xí nghiệp lại không hạch toán riêng các khoản thiệt hại này. Chi phí về sản phẩm hỏng tại xí nghiệp do thành phẩm gánh chịu, điều này sẽ làm tăng giá thành của sản phẩm. Bởi vậy xí nghiệp nên hạch toán các khoản thiệt hại này bằng cách tìm ra nguyên nhân để có biện pháp xử lý. Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động gây ra thì phải yêu cầu bồi thường để nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động trong quá trình sản xuất. Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý càng sớm càng tốt để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Sau đây là sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được:

Sơ đồ 3. 1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được



3.4.5. Kiến nghị 5: Về việc tiết kiệm nguyên vật liệu trực tiếp

Nguyên vật liệu là yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất ra sản phẩm. Nên xí nghiệp phải đặt chỉ tiêu tiết kiệm chi phí vật liệu về giá cả và số lượng sử dụng lên hàng đầu, bởi giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong giá thành sản phẩm. Vì vậy để tiết kiệm nguyên vật liệu xí nghiệp có thể áp dụng các biện pháp:

Tận dụng nguyên vật liệu thừa, NVL thừa trong sản xuất tại xí nghiệp thường là các đầu vãi thừa trên 1m hoặc dưới 1m, xí nghiệp có thể tận dụng để sản xuất các sản phẩm hoặc chi tiết nhỏ để tránh lãng phí, nhưng trên thực tế xí nghiệp tận dụng làm giẻ lau, hoặc bán phế liệu với giá rẻ. Nếu xí nghiệp có thể tận dụng số vãi thừa vào sản xuất sẽ tiết kiệm được chi phí cho xí nghiệp đồng thời sẽ giảm được giá thành sản phẩm.

- Khi thu hồi vật liệu thừa từ sản xuất, kế toán định khoản:

Nợ TK 152

Có TK 621

- Nếu đã kết chuyển TK 621 sang TK 154, kế toán định khoản:

Nợ TK 152

Có 154

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7 - 5

3.5.1. Về phía Nhà nước

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của các doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế theo những ưu đãi cho

doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Trong những năm qua xí nghiệp không ngừng đổi mới dây chuyền sản xuất, các trang thiết bị, nâng cao công tác quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề và luôn quan tâm chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên.

Để đạt được quy mô sản xuất kinh doanh và quản lý như hiện nay là cả quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của các cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo. Xí nghiệp luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hòa nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Nghiên cứu và vận dụng các công cụ quản lý kinh tế vào thực trạng sản xuất, tổ chức nghiên cứu thị trường. Cùng với đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, làm việc hiệu quả gắn bó lâu dài với đơn vị là những điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung và bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

KẾT LUẬN

Trong doanh nghiệp sản xuất, để phát huy một cách có hiệu quả công cụ kế toán nói chung và kế toán giá thành nói riêng thì việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải luôn được cải tiến và hoàn thiện. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh phụ thuộc vào việc xác định các khoản mục chi phí để tính giá thành. Do đó các biện pháp nhằm giảm chi phí và hạ giá thành mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn là tiêu chí đặt ra cho các doanh nghiệp

Qua quá trình thực tập tại Xưởng may 7-5, cùng với những lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất. Đồng thời cũng phản ánh khách quan, toàn diện về công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7-5. Bài viết đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xưởng may 7-5 như:

- Kiến nghị hoàn thiện về hiện đại hóa công tác kế toán.
- Kiến nghị về trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất
- Kiến nghị về việc hạch toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Kiến nghị hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Do thời gian tiếp xúc thực tế và sự hiểu biết còn nhiều hạn chế nên em không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của các thầy, cô giáo trong khoa cũng như các anh chị phòng Kế toán của Xưởng may 7-5 để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến **Thầy giáo Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên** người đã trực tiếp hướng dẫn em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp và các anh chị làm việc tại phòng kế toán của Xưởng may 7-5 đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận.

Hải Phòng, ngày 1 tháng 7 năm 2015

Sinh viên

Tô Thị Gấm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Phan Đức Dũng (năm 2007), *Kế toán chi phí giá thành*, Nhà xuất bản thống kê.
2. PGS.TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy (2006), *Kế toán và phân tích Chi phí - Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*, Nhà xuất bản Tài chính.
3. PTS. Võ Văn Nhị, (2002), *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*, Nhà xuất bản thống kê.
4. Bộ tài chính (2011), *Hệ thống kế toán Việt Nam - Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2 Báo cáo tài chính, Chứng từ và sổ kế toán, Sơ đồ kế toán*, Nhà xuất bản lao động.